

**TRUNG TÂM TƯ VẤN QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN  
VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG ĐÔNG NAM Á**



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**VAI TRÒ CỦA LUẬT TỤC VÀ TẬP QUÁN TRONG QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG, TÀI NGUYÊN NƯỚC**



**Trường hợp người Dao ở xã Tả Phìn, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai  
và người Thái ở xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên**

**Hà Nội, 02/2011**

# MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO .....</b>	<b>4</b>
<b>LỜI CẢM ƠN.....</b>	<b>5</b>
<b>GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>6</b>
<b>I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA Ở CÁC XÃ KHẢO SÁT.....</b>	<b>9</b>
<b>I.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội tại hai xã khảo sát.....</b>	<b>9</b>
<b>I.1.1 Xã Mường Phăng .....</b>	<b>9</b>
I.1.1.1 Điều kiện tự nhiên .....	9
I.1.1.2 Dân sinh kinh tế .....	9
<b>I.1.2 Xã Tả Phìn .....</b>	<b>10</b>
I.1.2.1 Điều kiện tự nhiên.....	11
I.1.2.2 Dân sinh, kinh tế .....	11
<b>I.2 Một số thông tin về văn hóa, cộng đồng người Thái và người Dao Đỏ.....</b>	<b>12</b>
<b>II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>15</b>
<b>II.1 Khái niệm luật tục trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước .....</b>	<b>15</b>
<b>II.1.1 Khái niệm luật tục .....</b>	<b>15</b>
II.1.1.1 Khái niệm chung .....	15
II.1.1.2 Đối với người Thái .....	16
II.1.1.3 Đối với người Dao Đỏ .....	16
Nội dung Luật tục hướng cho người dân làm việc thiện, yêu quý thiên nhiên, yêu quý đất, rừng và nước vì những tài nguyên này cho họ cuộc sống. Luật tục bao gồm các quy định trong cuộc sống, bảo vệ nguồn nước và bảo vệ rừng. Không có quy định riêng cho giới, không tạo sự khác biệt trong cộng đồng.....	16
II.1.1.4 Khác nhau giữa luật tục với văn hoá .....	17
<b>II.1.2 Một số luật tục và thể chế truyền thống của người Thái và người Dao Đỏ .....</b>	<b>17</b>
II.1.2.1 Hệ giá trị niềm tin thông qua một số lễ/hội .....	17
II.1.2.2 Vai trò, ý nghĩa của luật tục .....	22
II.1.2.3 Cấu trúc và thể chế truyền thống .....	23
<b>II.2 Ảnh hưởng của các chính sách xã hội, kinh tế và môi trường đối với việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng, nước.....</b>	<b>26</b>
<b>II.2.1 Tài nguyên rừng, tài nguyên nước và thực trạng quản lý ở xã Mường Phăng và Tả Phìn .....</b>	<b>26</b>
II.2.1.1 Tài nguyên rừng.....	26
II.2.1.2 Tài nguyên nước .....	28
<b>II.2.2 Các chính sách, chương trình ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và môi trường.....</b>	<b>29</b>
<b>II.3 Mối quan hệ giữa luật tục với quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng, tài nguyên nước ..</b>	<b>30</b>
<b>II.3.1 Nhận thức về quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, tài nguyên nước .....</b>	<b>30</b>
<b>II.3.2 Quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước của người Thái, người Dao .....</b>	<b>30</b>
II.3.2.1 Căn cứ trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước.....	30
II.3.2.2 Các hình thức, nội dung quản lý sử dụng tài nguyên .....	31
<b>II.4 Chính sách, pháp luật của Nhà nước và ảnh hưởng của nó đến luật tục về quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.....</b>	<b>34</b>
<b>II.4.1 Những hệ giá trị và nguyên tắc cơ bản của luật, chính sách nhà nước và luật tục về quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước .....</b>	<b>34</b>
<b>II.4.2 Sự giống và khác nhau về hệ giá trị và nguyên tắc cơ bản giữa luật pháp với luật tục .....</b>	<b>35</b>
<b>II.4.3 Luật nhà nước có tính đến luật tục không? Làm thế nào để luật tục và luật nhà nước xích lại gần nhau.....</b>	<b>36</b>
<b>II.4.4 Quan điểm của chính quyền địa phương đối với luật tục .....</b>	<b>37</b>
<b>II.4.5 Nhận thức của người dân về chính sách quản lý, sử dụng rừng và nước .....</b>	<b>38</b>
<b>II.4.6 Ảnh hưởng của chính sách nhà nước đến luật tục, khó khăn của người dân trong việc thực thi các chính sách, chương trình của Nhà nước.....</b>	<b>38</b>
<b>II.4.7 Tổng kết phân loại các luật tục đã phát hiện.....</b>	<b>39</b>
II.4.7.1 Luật tục về tín ngưỡng, văn hóa còn tồn tại .....	40
II.4.7.2 Luật tục về quản lý sử dụng tài nguyên rừng/nước còn tồn tại .....	40
II.4.7.3 Một số luật tục đã thay đổi .....	41

<b>III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>42</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH.....</b>	<b>45</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>46</b>
Phụ lục 1: Lịch sử quản lý tài nguyên rừng tại xã Mường Phăng .....	46
Phụ lục 2: Lịch sử quản lý tài nguyên rừng tại xã Tả Phìn .....	47
Phụ lục 3: Đặc điểm khách thể nghiên cứu .....	48
Phụ lục 4: Danh sách những người gặp làm việc và phỏng vấn tại xã Mường Phăng và Tả Phìn...	49

### **DANH MỤC CÁC HÌNH**

**Hình 1: Bản Bua, Mường Phăng**

**Hình 2: Suối Thầu, Tả Phìn**

**Hình 3: Thảo luận về Luật tục với Già làng người Thái tại Mường Phăng**

**Hình 4: Ta Léo đặt ở cây cúng Xên Bản**

**Hình 5: Đặt vỏ com lam lên cây**

**Hình 6: Rừng tự nhiên ở Mường Phăng**

**Hình 7: Rừng Sa Mộc 30 tuổi ở Tả Phìn**

**Hình 8: Bán rau rừng ở chợ Mường Phăng**

**Hình 9: Thu hái củi ở Tả Phìn**

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO**

<b>STT</b>	<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Xin đọc là</b>
1	BQL	Ban quản lý
2	BT	Bí thư
3	BV	Bảo vệ
4	CCB	Cựu chiến binh
5	CCRĐ	Cải cách ruộng đất
6	CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
7	ĐU	Đảng uỷ
8	GDGR	Giao đất giao rừng
9	HĐND	Hội đồng nhân dân
10	HTX	Hợp tác xã
11	KH-KT	Khoa học – Kỹ thuật
12	KL	Kiểm lâm
13	KT-XH	Kinh tế-xã hội
14	LN	Lâm nghiệp
15	LT	Lâm trường
16	MTTQ	Mặt trận tổ quốc
17	NC	Nghiên cứu
18	PCT	Phó chủ tịch
19	PVS	Phòng vấn sâu
20	QH	Quốc hội
21	RPH	Rừng phòng hộ
22	RTN	Rừng tự nhiên
23	SFMI	Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng
24	SX	Sản xuất
25	TLN	Thảo luận nhóm
26	TN	Thanh niên
27	TV	Thành viên
28	UB	Ủy ban
29	UBND	Ủy ban nhân dân
30	UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
31	XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này là kết quả của chuyến nghiên cứu về Luật tục, tác động của Luật tục trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng và tài nguyên nước của cộng đồng người Thái tại xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên và người Dao tại xã Tả Phìn, huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai do Trung tâm Tư vấn quản lý bền vững tài nguyên và Phát triển văn hóa cộng đồng Đông Nam Á (CIRUM) thực hiện. Trung tâm CIRUM xin cảm ơn tất cả các cơ quan, tổ chức và những người đã góp phần hoàn thành báo cáo này.

Trước hết chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Ban Dân tộc tỉnh Điện Biên đã hỗ trợ CIRUM trong việc tiếp cận các hoạt động nghiên cứu tại tỉnh Điện Biên. Chúng tôi trân trọng cảm ơn các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Ngoại vụ của hai tỉnh Điện Biên và Lào Cai, Ủy ban nhân dân của huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên và huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai đã cho phép và hỗ trợ chúng tôi thực hiện nghiên cứu trên địa bàn 2 xã Mường Phăng và Tả Phìn.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng tri ân đối với những người dân và chính quyền địa phương 2 xã Mường Phăng và Tả Phìn đã dành cho chúng tôi sự đón tiếp đầy lòng mến khách và nhiệt tình chia sẻ thông tin với nhóm chuyên gia chúng tôi. Đặc biệt chúng tôi xin cảm ơn gia đình ông Lương Văn Bích thôn Bua, xã Mường Phăng và gia đình bà Lý Mây Chạn thôn Sả Ség, xã Tả Phìn đã tận tình hỗ trợ chúng tôi trong việc ăn, ở trong thời gian làm việc tại xã. Chúng tôi xin cảm ơn các cán bộ của Hạt Kiểm lâm huyện Sa Pa đã thu xếp cho chuyên gia chúng tôi có các cuộc thảo luận bổ ích.

Chúng tôi cảm ơn sự cộng tác của Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI) trong việc chia sẻ và đóng góp ý kiến hoàn thiện báo cáo. Chúng tôi cảm ơn các chuyên gia, các thành viên nhóm nghiên cứu và cán bộ của CIRUM đã nhiệt tình trong việc triển khai các hoạt động cũng như bố trí hậu cần cho các chuyến công tác tại thực địa.

Cuối cùng chúng tôi trân trọng cảm ơn tổ chức IPADE Foundation, Tây Ban Nha đã tài trợ kinh phí cho nghiên cứu này.

**Trung tâm CIRUM**

## GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

### Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Ngày 20-05-1998, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Luật tài nguyên nước, số 08/1998/QH 10, có hiệu lực từ ngày 01-01-1999, và ngày 01-04-2004 Quốc hội đã thông qua Luật bảo vệ và phát triển rừng, có hiệu lực từ ngày 01-04-2005. Nước và rừng là hai loại tài nguyên thiên nhiên có thể tự tái tạo, cũng dễ bị cạn kiệt khi sử dụng không hợp lý, nên cần được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững vì lợi ích của toàn dân. Song song với việc quản lý, sử dụng theo pháp luật nhà nước, mỗi cộng đồng dân cư còn có các truyền thống, luật tục riêng của mình, tuy không quy định trong luật, nhưng được người dân tự nguyện cam kết và thực hiện dưới sự giám sát của đại diện cộng đồng dân cư, được gọi là các kiến thức bản địa.

Việt Nam có 54 dân tộc anh em, với dân số 86 triệu người sinh sống trên diện tích 33 triệu ha lãnh thổ, trong đó có gần 14 triệu ha rừng, nơi có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số đã và đang sinh sống, phát triển với các tục lệ, thói quen, tri thức bản địa truyền thống về sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước ngay từ khi rừng và nước còn thỏa mãn mọi nhu cầu sống của họ. Nửa đầu thế kỷ XX, Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển tại Châu Á, khi kinh tế- xã hội phát triển, mật độ dân số tăng nhanh tại vùng đồng bằng và ở cả các vùng rừng núi hẻo lánh. Diện tích rừng bị thu hẹp tới đâu, tài nguyên nước cạn khô tới đó, các kinh nghiệm quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên rừng và nước cũng bị hạn chế và thay đổi.

Trong các dân tộc bản địa, luật tục luôn vận động và phát triển theo quy luật của nó và chỉ tồn tại khi nó còn tác dụng tích cực cho cuộc sống của cộng đồng, hoặc ít nhất là có lợi cho tầng lớp lãnh đạo (hay giai cấp thống trị). Xét về nội dung, nhiều luật tục có ích, dễ nhận biết, nhưng cũng không ít luật tục đan xen giữa tín ngưỡng và mê tín thần bí, đặc biệt là trong các chế độ xã hội xa xưa, khi khoa học còn xa lạ và bị khuất phục bởi niềm tin vào các sức mạnh thần bí của thiên nhiên. Các giai đoạn vận động, phát triển này là môi trường hình thành và phát triển các tín ngưỡng tôn giáo, các hoạt động văn hóa. Lịch sử cũng đã chứng minh khi xã hội tiến từ thể chế cộng sản nguyên thủy lên nông nô, phong kiến, tư bản, theo đà phát triển của khoa học-kỹ thuật (KH-KT) đã có nhiều phong tục tập quán, tín ngưỡng trở thành lạc hậu nên bị loại bỏ, hoặc chỉ còn ý nghĩa bảo tồn. Việt Nam cũng chỉ là một minh chứng cho quy luật mất mát các luật tục này, song trong cách mạng XHCN, trong CCRĐ hay tập thể hóa nông thôn, tốc độ này nhiều khi, nhiều nơi còn triệt để và cực đoan hơn nữa..

Cách mạng KH-KT phát triển như vũ bão trong thế kỷ XX là nguyên nhân lớn nhất làm thay đổi xã hội loài người trên khắp thế giới. Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác, chưa đóng góp gì nhiều cho cuộc cách mạng này, nhưng nhờ nó mà không ngõ ngách nào không thay đổi, không chỉ trong dân trí, đời sống, mà trong luật tục lễ hội, tín ngưỡng, ma chay, cưới xin, văn hóa ứng xử với xã hội, với môi trường thiên nhiên. Sự thay đổi này rất ráo đến nỗi, ngay đối với người Kinh, thì một thanh niên đương thời đã không đủ hiểu biết một thanh niên đầu thế kỷ XX như thế nào? Chính vì vậy, bao nhiêu luật tục đã bị mai một, nếu không được bảo tồn (cả vật thể, lẫn phi vật thể) thì thế hệ chúng ta sẽ có lỗ hổng rất lớn về văn hóa của chính dân tộc mình chứ chưa cần đề cập đến các thế hệ sau đến kinh nghiệm sử dụng bền vững tài nguyên thiết thực nhất là rừng và nước ở miền núi.

Môi trường thích hợp để phát huy hiệu quả của các luật tục đang còn tác dụng tích cực trong đời sống cộng đồng, một phần nhờ vào nhận thức và chính sách của chính quyền sở tại, nhưng phần lớn hơn là có sự quản lý của cộng đồng, mà người đại diện uy tín là già làng, trưởng bản, trưởng họ, đôi khi cả thầy mo, thầy cúng nữa. Mâu thuẫn này cần được cân nhắc khi nghiên cứu phát hiện và khi khuyến nghị áp dụng luật tục để bổ sung cho thực tiễn quản lý bền vững tài nguyên rừng và tài nguyên nước, nơi các cộng đồng dân tộc khác nhau sinh sống.

Ngoài quy luật phát triển xã hội và bùng nổ dân số, Việt Nam còn trải qua 2 cuộc cách mạng, cách mạng dân tộc dân chủ 1945, và cách mạng XHCN (gắn với cải cách ruộng đất và tập thể hóa ở nông thôn) từ năm 1954 đến năm 1960. Hai cuộc cách mạng này giúp nhân dân giác ngộ, xóa bỏ nhiều hủ tục, mê tín, lạc hậu, song cũng hủy hoại nhiều tín ngưỡng, phong tục, niềm tin, trong đó có cả luật tục, kiến thức bản địa, quan hệ truyền thống quản lý của dòng họ, cộng đồng...

Cộng đồng người Dao tại xã Tả Phìn, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai, và, người Thái tại xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, đã được Trung tâm CIRUM lựa chọn để nghiên cứu các luật tục, tác động của luật tục trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên nước và tài nguyên rừng của 2 nhóm cộng đồng dân tộc nói trên, với sự cộng tác của Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI).

Luật tục (customary law) trong báo cáo này được hiểu là tổng hợp một hay nhiều phong tục, tập quán, giải pháp ứng xử trong quan hệ nội bộ cộng đồng, cũng như với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội mà cộng đồng đang tồn tại. Luật tục có thể đã được công nhận trong hệ thống pháp luật của chính quyền, cũng có thể chỉ tồn tại trong cộng đồng chưa được công nhận, hoặc thậm chí, chưa được nghiên cứu, công bố.

Vì vậy, nghiên cứu về “Vai trò của Luật tục trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước” là rất cần thiết.

### **Mục tiêu nghiên cứu**

1. Xây dựng khái niệm chung về luật tục giữa cộng đồng dân cư, chính quyền, nhà nghiên cứu, các tổ chức liên quan, trên cơ sở đó: .
  - Tìm hiểu và phân tích các luật tục, tập quán trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng và nước.
  - Phát hiện các bất cập có thể xảy ra giữa luật tục và luật pháp/chính sách nhà nước.
  - Xác định chiến lược thích ứng của các dân tộc thiểu số trước thực trạng suy thoái môi trường và các tác động tiêu cực đến đời sống người dân.
2. Đề xuất các khuyến nghị, giải pháp tạo hành lang đối thoại giữa cộng đồng và các nhà hoạch định chính sách, nhà tài trợ phát triển nhằm kết nối luật tục với luật pháp/chính sách của nhà nước.

### **Địa bàn nghiên cứu**

Nghiên cứu về luật tục trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng và tài nguyên nước của dân tộc Thái (nhóm Thái Đen) được tiến hành tại xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên và của dân tộc Dao (nhóm Dao Đỏ) tại xã Tả Phìn, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

### **Phương pháp nghiên cứu**

1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu: kế thừa thông tin, tư liệu, số liệu về tình hình, phong tục, tập quán, quy ước... và các chính sách có liên quan đến quản lý tài nguyên nước và rừng ở địa phương.
2. Phương pháp chuyên gia: lấy ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lý trong lĩnh vực dân tộc và lâm nghiệp, tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo
3. Phương pháp điền dã thực tế, trong đó có:

- Phương pháp phỏng vấn sâu: Trao đổi/đối thoại/phỏng vấn người dân (hộ gia đình, già làng, trưởng thôn) và các quan chức, cán bộ chuyên môn của xã.
- Phương pháp thảo luận nhóm tập trung.
- Phương pháp quan sát, tham dự.
- Phương pháp phân tích, xử lý số liệu, so sánh.

### **Nội dung nghiên cứu**

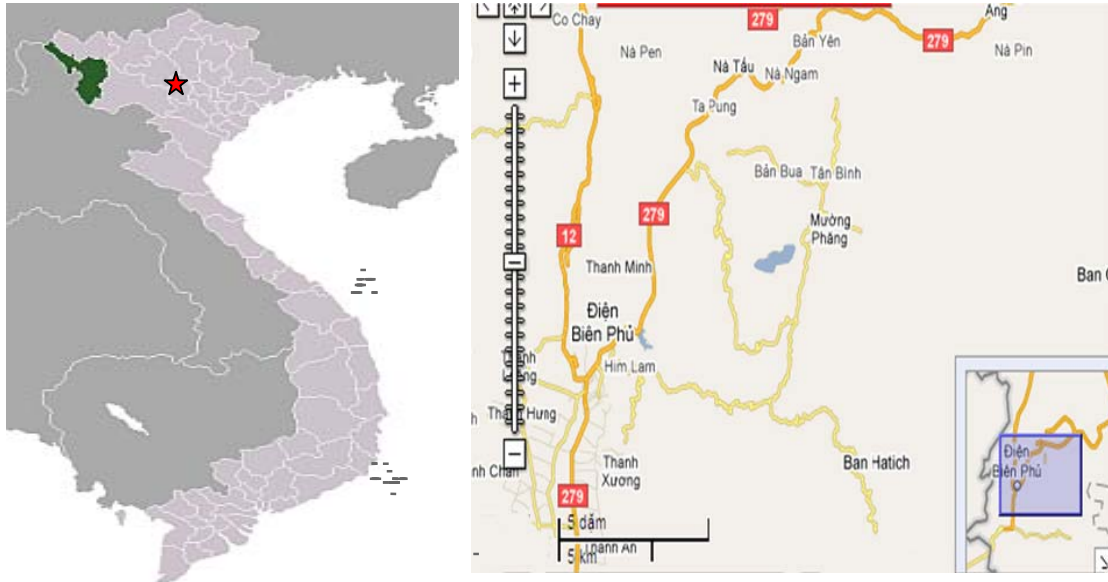
- Làm rõ luật tục và tập quán trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng và nước để đánh giá tính bền vững về mặt môi trường, kinh tế văn hóa và xã hội.
- Những bất cập giữa luật tục với luật pháp/các chính sách hiện hành của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng và nước.
- Sự thích ứng của đồng bào dân tộc thiểu số trước thực trạng suy thoái môi trường (phá rừng, xói mòn đất, thoái hóa đất, cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước) và các tác động tiêu cực tới đời sống nhân dân.
- Đề xuất những khuyến nghị, giải pháp nhằm thúc đẩy sự kết nối giữa luật tục với luật pháp, trong đó có các chính sách, chương trình, dự án của Nhà nước.



# I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA Ở CÁC XÃ KHẢO SÁT

## I.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội tại hai xã khảo sát

### I.1.1 Xã Mường Phăng



#### I.1.1.1 Điều kiện tự nhiên

Mường Phăng có tổng diện tích tự nhiên là 9.159 ha, nằm cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ 25 km về phía Đông Bắc. Phía Bắc giáp xã Nà Tấu và Nà Nhận, phía Nam giáp xã Pu Nhí thuộc huyện Điện Biên Đông, phía Đông giáp huyện Tuần Giáo và phía Tây giáp thành phố Điện Biên Phủ.

Mường Phăng nằm ở độ cao 600 – 1200 mét so với mặt nước biển, địa hình có nhiều dãy núi cao chia cắt. Mường Phăng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong một năm có hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm 1500 – 2 100mm. Nhiệt độ trung bình 21.5- 22.5°C. Mùa khô ở Mường Phăng chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam từ nước Lào sang nên nhiệt độ có khi lên tới hơn 42°C.

Ở Mường Phăng có các nhóm đất chính là: đất phù sa, đất đen và đất mùn vàng đỏ trên núi. Những loại đất này rất phù hợp để phát triển các loại cây lương thực, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng.

#### I.1.1.2 Dân sinh kinh tế

Mường Phăng là xã nghèo thuộc chương trình 135/134 của Chính phủ, những năm qua được Nhà nước hỗ trợ đầu tư nên nhiều công trình hạ tầng như điện, trạm y tế, bưu điện xã đã được xây dựng. Tuy nhiên, các công trình đó chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Toàn xã hiện còn 7 bản chưa có đường điện hạ thế (chiếm tỷ lệ 14,7%); Mạng lưới đường giao thông liên thôn đã có tới 47/47 bản (100%), nhưng chất lượng thấp (chủ yếu là đường đất) cho nên về mùa mưa chỉ có 9/47 bản có thể đi lại được. Xã có trường mẫu giáo, 4 trường tiểu học, 1 trường phổ thông trung học cơ sở, 1 trạm y tế xã và 47 y tá tại bản.

Kinh tế của Mường Phăng chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, theo báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KT-XH 6 tháng đầu năm 2010 của UBND xã Mường Phăng cho thấy về trồng trọt có lúa, ngô, lạc, đậu tương, dong riềng; cây màu có khoai và sắn, diện tích trồng lúa chiếm trên 56% tổng diện tích trồng các cây nông nghiệp (704 ha/1250 ha), trong

đó lúa nước chiếm tới 91% diện tích trồng lúa (639 ha/704 ha). Chăn nuôi có trâu (2317 con), bò (782 con), lợn (6,126 con), gia cầm (trên 52.000 con) và cá nuôi (12 ha).

Ở trung tâm xã có chợ và vài năm gần đây một số hộ gia đình người Kinh từ miền xuôi lên Mường Phăng lập nghiệp đã hình thành một số dịch vụ, kinh doanh nhỏ như nhà hàng ăn uống, xay xát, bán hàng tạp hóa, sửa chữa xe máy... Từ năm 2008 đến nay đã có 22 điểm khai thác cát từ các khe, suối trên địa bàn.

Xã Mường Phăng có 47 bản, 1754 hộ gia đình với 8.319 nhân khẩu. Xã có đến 95% là đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó chủ yếu là đồng bào Thái, Khơ Mú, còn người Hmông và người Kinh chiếm tỷ trọng nhỏ. Trong 47 bản có 36 bản là người Thái và 11 bản là người Khơ Mú, xen kẽ là người Hmông và người Kinh.



Hình 1: Bản Bua, Mường Phăng

Mường Phăng là xã nghèo của tỉnh Điện Biên, theo báo cáo của xã, tính đến tháng 8 năm 2010, toàn xã có 423 hộ nghèo (chiếm 21,1% tổng số hộ toàn xã). Sinh hoạt của người dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, nhưng do diện tích trồng cây lương thực ít (0,1 ha/người) nên hàng năm vẫn có những hộ gia đình thiếu lương thực từ 1 đến 2 tháng. Vào những lúc rỗi rãi (nông nhàn), người dân vào rừng thu hái rau rừng, măng đem bán để có tiền chi phí. Với lý do đó nên Mường Phăng được hỗ trợ nhiều từ các chương trình xóa đói giảm nghèo của Nhà nước: xã có 65 hộ được hỗ trợ nhà ở theo

chương trình 167/CP; chương trình 661 cung cấp giống cây lâm nghiệp cho người dân trồng rừng; chương trình 134 hỗ trợ 32 hộ xây dựng các mô hình nuôi cá, 65 hộ nuôi ngan Pháp, 57 hộ nuôi gà thả vườn và 150 hộ được hỗ trợ giống cây ăn quả.

### 1.1.2 Xã Tả Phìn



### *1.1.2.1 Điều kiện tự nhiên*

Xã Tả Phìn là xã vùng cao có tổng diện tích tự nhiên là 2.718 ha, nằm cách trung tâm huyện Sa Pa 12 km về phía Bắc, phía Bắc giáp xã Phìn Ngan huyện Bát Xát, phía Nam giáp xã Sa Pả, phía Tây giáp xã Bản Khoang, phía Đông giáp xã Trung Chải cùng huyện

Tả Phìn nằm ở độ cao 700 m-1600 m so với mặt nước biển, có địa hình tương đối phức tạp và đa dạng, bao quanh xã là các dãy núi cao, nằm xen kẽ bên dưới là những thung lũng có độ dốc thấp, thung lũng có diện tích lớn và tương đối bằng phẳng nằm ở trung tâm xã thuộc địa bàn thôn Sả Sếng và thôn Can Ngải.

Tả Phìn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa và chịu ảnh hưởng của khí hậu ôn đới. Khí hậu trong năm được chia ra làm 2 mùa, gồm mùa hè từ tháng 5 đến tháng 10, mùa này mát và mưa nhiều; mùa đông từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa này rét, lạnh giá, có mưa phùn, sương muối, sương mù và đôi khi có tuyết.

Tả Phìn không có sông, chỉ có 2 hệ thống suối là suối Sả Sếng và suối Thầu đều bắt nguồn từ dãy núi phía Tây và gặp nhau ở thôn Sả Sếng cách trung tâm xã 250 m từ đó suối chảy sang xã Trung Chải. Cũng do địa hình nên Tả Phìn có rất nhiều khe suối nhỏ, lưu lượng nước ít. Nhìn chung suối ở Tả Phìn có độ dốc lớn, nhiều khe sâu, lưu lượng thay đổi theo mùa, mùa hè thường nhiều nước với lưu tốc dòng chảy lớn, mùa đông ít nước, dòng chảy nhỏ.

Tả Phìn có 2.718 ha đất tự nhiên, trong đó có 390 ha đất sản xuất nông nghiệp và 1.541 ha đất lâm nghiệp, trong đó có 1.284 ha rừng tự nhiên (83,32% đất lâm nghiệp). Đất ở Tả Phìn hình thành trên nền địa chất có nguồn gốc trầm tích nên hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất (như mùn, đạm, lân...) ở mức trung bình hoặc khá. Thành phần cơ giới đất thuộc loại thịt nhẹ hoặc trung bình, do vậy đất ở Tả Phìn phù hợp với các loại cây lâm nghiệp, dược liệu và cây nông nghiệp ngắn ngày. Rừng ở Tả Phìn có hệ thực vật phong phú, nhưng nhiều năm qua do khai thác quá mức và không theo quy hoạch, kế hoạch nên diện tích và trữ lượng rừng bị giảm nhiều, hiện tại diện tích rừng nghèo, rừng kiệt sau khai thác hoặc rừng tái sinh sau nương rẫy chiếm tỷ lệ chủ yếu. Tả Phìn không có khoáng sản, chỉ có đá vôi có thể khai thác để làm đường giao thông hay sử dụng để xây dựng các công trình kiến trúc.



Hình 2: Suối Thầu, Tả Phìn

### *1.1.2.2 Dân sinh, kinh tế*

Cơ sở hạ tầng của Tả Phìn tuy đã được đầu tư nhưng còn rất khó khăn: đường ô tô đã đến trung tâm xã là thôn Sả Sếng và đến trung tâm các thôn Suối Thầu, Can Ngải, Giàng Cha, chỉ còn 2 thôn là thôn Tả Chải và Lủ Thầu ô tô chưa vào đến trung tâm thôn. Từ trung tâm 2 thôn này đến các hộ gia đình phải đi bộ, có một số nơi đi được bằng xe máy. Điện lưới đã đến được các thôn trong xã, riêng thôn Tả Chải còn 1/3 đội chưa có điện lưới đến hộ gia đình. Xã có bưu điện xã, phần lớn các nơi trong xã đã phủ sóng thông tin liên lạc, chỉ còn một số ít ở nơi cao, xa chưa được phủ sóng điện thoại.

Nước để sản xuất nông nghiệp hoàn toàn dựa vào nguồn nước suối được người dân dẫn về từng thửa ruộng bằng nương đất, nay nhờ chương trình 135 một số nơi đã có mương

kiên cố, tất cả đều dùng theo hình thức nước tự chảy. Nước sinh hoạt người dân sử dụng là nước mạch ở ven khe suối. Trước đây, họ dùng tre để dẫn nước về nhà, nay được thay bằng ống nhựa, ống cao su. Vừa qua, nhờ có chương trình 135 hỗ trợ nên nhiều hộ dân trong xã có nước sạch để sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

Kinh tế của xã Tả Phìn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm lúa nước, lúa nương, ngô, đậu và rau các loại; chăn nuôi có trâu, bò, dê, lợn và các loại gia cầm; về lâm nghiệp có trồng rừng, khai thác dược liệu; thủy sản có nuôi cá. Trên địa bàn xã có công ty Đài Loan đang đầu tư trồng rừng, trồng rau, 1 công ty tư nhân nuôi trồng thủy sản và 02 công ty cổ phần sản xuất thuốc tẩm thiên nhiên. Tả Phìn có một số hộ dân làm nghề buôn bán nhỏ các mặt hàng tạp phẩm, làm rèn, làm trống, kinh doanh dịch vụ du lịch như nhà nghỉ, dịch vụ tẩm thuốc nam truyền thống của người Dao. Tả Phìn là địa điểm du lịch nổi tiếng vì thế nhiều hộ gia đình trong xã tham gia làm dịch vụ này.

Xã có 1 trạm y tế, không có trường trung học phổ thông, chỉ có 1 trường trung học cơ sở ở trung tâm xã, một số trường tiểu học, mầm non ở một số thôn. Tả Phìn có 475 hộ, 2.766 nhân khẩu, trong đó nữ có 1.329 người chiếm tỷ lệ 48,05% dân số, 1.323 lao động chiếm tỷ lệ 47,83% dân số. Xã có 4 dân tộc gồm người Hmông có 1.573 khẩu (56,87%), người Dao có 1.106 khẩu (39,98%), người Kinh có 84 khẩu (3,04%) và người Dáy có 3 khẩu (0,11%). Do kinh tế chậm phát triển nên số hộ gia đình nghèo còn 152 hộ chiếm tỷ lệ 32% tổng số hộ và xã Tả Phìn là xã nghèo thuộc đối tượng của chương trình 135 của Chính phủ.

Xã Tả Phìn có 6 thôn, mỗi thôn có từ 2 đến 3 đội, các đội này có từ khi thành lập hợp tác xã và tồn tại cho đến nay. Thôn Sả Sếng có đội 1 và 4, thôn Suối Thầu có đội 7 và 8, thôn Can Ngải có đội 5 và 6, thôn Giàng Tra có đội 11 và 12, thôn Tả Chải có đội 2, đội 3 và 13, thôn Lù Khẩu có đội 1 và đội 9.

## I.2 Một số thông tin về văn hóa, cộng đồng người Thái và người Dao Đỏ

**Bảng 1: Các đặc điểm để nhận biết của người Thái và người Dao Đỏ**

Thông tin	Người Thái	Người Dao Đỏ
<i>Nguồn gốc</i>	Người Thái còn có tên gọi là Tày Khao (Thái Trắng), Tày Đăm (Thái Đen), Tày Mmười, Tày Thanh, Pu Thay có nguồn gốc từ Vân Nam (TQ) đến Việt Nam từ thế kỷ VII – XIII, ban đầu tập trung ở Mường Thanh, huyện Điện Biên <sup>1</sup> .	Trong dân gian, người Dao được gọi bằng nhiều tên khác nhau, như Mán, Trại, Động, Diu, Sơn Đầu, Miên, Kin <sup>2</sup> ... , cho đến năm 1968, tại Hội nghị dân tộc Dao toàn quốc tên gọi của dân tộc này được xác định là dân tộc Dao. <sup>3</sup>
	Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 có 1.500,423 người Thái sinh sống tại các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An,	Người Dao cũng có nguồn gốc từ Trung Quốc tới Việt Nam từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ XVIII, Riêng người Dao Đỏ còn có tên là Dao Cóc Ngang, Dao Sừng, Dao Dụ Lạy, Dao

<sup>1</sup> Mai Ly Quang (2004), *Glimpses of Vietnam*. NXB Thế giới, Hà Nội. Wyatt, David K., 1984. *Thailand: A short history*. Yale University Press. New Haven and London.

<sup>2</sup> Ủy Ban Dân tộc (2006), *Người Dao* <http://cema.gov.vn/modules.php?Name=content&op=details&mid=499>

<sup>3</sup> Nguyễn Xuân Vinh (1998), *Một số vấn đề về người Dao Quảng Ninh*, NXB Văn hóa dân tộc.

	chiếm khoảng 1,8% . Người Thái ở Mường Phăng thuộc nhóm Thái Đen (Táy Đăm).	Đại Bản... Ở Lào Cai, nơi định cư đầu tiên là huyện Bát Xát.  Dân số người Dao ở Việt Nam theo Tổng điều tra dân số và Nhà ở năm 2009 có 751.067 người <sup>4</sup> .
<i>Sản xuất</i>	Kinh tế của người Thái chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, lúa là lương thực chính, đặc biệt là lúa nếp, họ còn trồng hoa màu và các loại cây khác, kinh nghiệm truyền thống của họ là đắp phai, đào mương, dựng cọn, bắc máng lấy nước làm ruộng. Phần lớn các gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm, đan lát; sản phẩm nổi tiếng của người Thái là dệt vải thổ cẩm có đường nét hoa văn rõ ràng, bền đẹp <sup>5</sup>	Người Dao Đỏ ở Tả Phìn sinh sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp trong đó canh tác trên ruộng bậc thang là hệ canh tác truyền thống, ngoài sản xuất nông nghiệp họ còn có các nghề dệt, thêu và may hàng thổ cẩm, làm rèn, trạm bạc, làm trống và đặc biệt là thu hái cây thuốc về làm dược liệu, trong đó có thuốc tắm là loại thuốc truyền thống <sup>6</sup> .
<i>Ăn-uống</i>	Người Thái dùng gạo tẻ là lương thực chính, gạo nếp vẫn được coi là lương ăn truyền thống. Cơm lam là nét độc đáo của người Thái. Trong bữa ăn họ ưa thức ăn có các vị: cay, chua, đắng, chát, bùi, ít dùng các món ngọt, lợ, đậm, nồng... thịt gia súc họ thích ăn luộc, cá ăn tươi thường làm món nộm, nhúng (lạp, cỏi), ướp muối, làm mắm; ăn chín, thích hợp nhất phải kể đến các món chế biến từ nướng, lùi, đồ, sảy...  Người Thái thường uống rượu, đặc trưng nhất là rượu cần. Họ cũng hút thuốc Lào nhưng bằng điếu ống tre, ống nứa và châm lửa bằng mảnh đóm tre, khô nỏ.	Người Dao thường ăn hai bữa chính trong ngày, bữa trưa và bữa tối, những ngày bận rộn họ ăn thêm bữa sáng (ngày mùa, có việc lớn). Người Dao ăn cơm là chính, một số nơi ăn ngô nhiều hơn ăn cơm hoặc ăn cháo. Họ thích ăn thịt luộc, các món thịt sấy khô, ướp chua, canh măng chua.  Người Dao hay dùng rượu, phổ biến là rượu San Lùng gốc từ xã Bản Xổ, huyện Bát Xát <sup>7</sup> , ở một vài nơi lại uống rượu hoẵng, thứ rượu không qua chưng cất, có vị chua và ít cay. Họ cũng hút thuốc lá, còn thuốc Lào hút bằng điếu cây hay tẩu.
<i>Ở</i>	Người Thái sống tập trung theo bản; mỗi bản có từ vài chục đến hơn trăm nóc kê bên nhau và thường định cư gần nguồn nước, nhà ở của người Thái là nhà sàn, kết cấu bằng gỗ, với những hàng cột gỗ vuông hoặc tròn được kê đá, sàn cao, lợp lá cọ hoặc ngói. Mỗi nhà tùy theo gia cảnh mà dựng 3 gian hoặc 5 gian.  Người Thái Đen làm nhà thường tạo	Người Dao thường sống ở vùng lưng chừng núi; tuy nhiên một số nhóm người Dao thích ở thung lũng (Dao Quần Trắng), hoặc trên núi cao (Dao Đỏ). Thôn, bản của người Dao phân nhiều phân tán, rải rác, năm bảy nóc nhà. Nhà của người Dao có thể là nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất hoặc nhà trệt (nhà đất).  Điểm nổi bật là xung quanh nhà của

<sup>4</sup> Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung Ương, Báo cáo kết quả chính thức Tổng điều tra dân số và Nhà ở 1/4/2009, Hà Nội 6/2010, tr. 15

<sup>5</sup> Mai Ly Quang (2004), *Glimpses of Vietnam*. NXB Thế giới, Hà Nội.

<sup>6</sup> Trần Văn On (2004), *Thuốc tắm người Dao*. Www.thiennhien.net.

<sup>7</sup> Ủy Ban Dân tộc (2006), *Người Dao*. <http://cema.gov.vn/modules.php?Name=content&op=details&mid=499>

	mái hình mai rùa, trang trí trên hai đầu nóc nhà bằng khâu cắt theo phong tục truyền thống. Mường là đơn vị dân cư lớn hơn, gồm nhiều bản (xem I.1.1.2)	người Dao thường có cây rừng hoặc cây gỗ lớn.
<i>Trang phục</i>	Đàn ông Thái mặc quần đen, có thể có kẻ sọc hoặc kẻ trắng, trên đầu có khăn cuốn màu đen. Phụ nữ thường mặc áo cánh ngắn đủ màu, đính khuy bạc, bó sát thân phù hợp với chiếc váy vải dệt thổ cẩm màu chàm đen, có thắt dải lụa màu xanh lá cây, đeo xà tích bạc bên hông. Trên đầu nổi bật là chiếc khăn Piêu có các hình hoa văn được thêu bằng các màu sắc sặc sỡ, người phụ nữ Thái đã lấy chồng thường búi tóc trên đỉnh đầu (tiếng Thái gọi là Tăng Cầu)	Đối với nam thường mặc quần và áo đơn giản, với nữ trang phục phong phú hơn, họ thường mặc áo dài, bên trong có yếm, họ mặc váy hoặc quần <sup>8</sup> , đầu đội khăn, trang phục của nữ được trang trí bởi những hoa văn truyền thống với nhiều màu sắc rất sặc sỡ, người Dao Đỏ có đặc điểm nổi bật là dùng nhiều màu đỏ, nhiều tua và núm bông đỏ, trong đó có khăn vắt và khăn đội trên đầu có màu đỏ.
<i>Văn hóa</i>	Người Thái ở Việt Nam có bộ chữ riêng, đặc điểm của chữ Thái là chữ ghép vẫn chứ không theo hệ tượng hình như chữ Hán. Sau nhiều năm mai một tuy người Thái hiện nay vẫn dùng ngôn ngữ riêng (có cả hệ phát thanh tiếng Thái của Đài tiếng Việt) nhưng ngôn ngữ ngày nay nhiều từ đã được phiên âm bằng tiếng phổ thông.  Người Thái rất thích ca hát, các điệu múa quạt, múa xòe, múa sạp, tung còn là những nét văn hóa đặc trưng.	Người Dao Đỏ trước đây sử dụng chữ Hán-Nôm Dao, đến nay những người biết chữ này không nhiều, thay vào đó họ dùng chữ Việt để quan hệ, giao dịch. Những người biết chữ Hán-Nôm Dao hiện nay thường vẫn dùng chữ này để đọc sách cúng, sách truyện, thơ và thường làm thầy cúng.  Người Dao sử dụng âm lịch để sản xuất nông nghiệp và tổ chức các ngày cúng lễ, kiêng kỵ truyền thống.
<i>Niềm tin</i>	Người Thái thờ cúng tổ tiên, cúng trời đất, cúng bản mường. Gắn liền với sản xuất là những lễ nghi cầu mùa. Mở đầu hàng năm bằng lễ đón tiếng sấm năm mới.  Cộng đồng bản người Thái có khu vực thờ cúng công cộng gọi là rừng Thiêng. Rừng Thiêng thường chỉ rộng dưới 1 ha đến vài ha, trên đó các cây rừng cổ thụ được bảo vệ giữ gìn một cách tự nguyện nhờ niềm tin của người dân và tính linh thiêng của rừng.	Người Dao vừa tin theo tín ngưỡng nguyên thủy, các nghi lễ nông nghiệp vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo.  Bản Vương - Bản Hồ được coi là thủy tổ của người Dao nên được cúng chung với tổ tiên của từng gia đình. Người Dao Đỏ ở Tả Phìn còn có lễ tết nhảy, tục cúng miếu <i>Chia Ông (Xia Ông)</i> ,  Lễ cấp sắc rất được coi trọng để công nhận con trai 13-14 tuổi trưởng thành <sup>9</sup>

<sup>8</sup> Nguyễn Quang Vinh (1998), *Một số vấn đề về người Dao Quảng Ninh*, NXB Văn Hoá Dân tộc.

<sup>9</sup> Hồng Oanh (2010), *Dân tộc Dao và phong tục tập quán*. Bao dientusonla.com.vn/12 dantoc/ dantocdao.ap

<p><i>Quan hệ xã hội, dòng họ</i></p>	<p>Cơ cấu xã hội cổ truyền được gọi là bản mường hay theo chế độ phía tạo Tông tộc Thái gọi là <i>Đăm</i>.</p> <p>Người Thái có nhiều họ, mỗi họ thường có những quy định kiêng kỵ khác nhau. Họ Lò không ăn thịt chim Táng Lò. Họ Quảng kiêng con hổ...</p>	<p>Người Dao có nhiều họ, phổ biến là các họ Bàn, Đặng, Triệu, Lý, các dòng họ, chi họ thường có gia phả riêng và có hệ thống tên đệm để phân biệt giữa những người thuộc các thế hệ khác nhau. Quan hệ của người Dao trong thôn, bản chủ yếu là quan hệ bản làng và quan hệ dòng họ.</p>
---------------------------------------	--	---

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### II.1 Khái niệm luật tục trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước

#### II.1.1 Khái niệm luật tục

##### II.1.1.1 Khái niệm chung

Trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày con người luôn luôn có những hành vi, cách ứng xử giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên, một hành vi, hay cách ứng xử nào đó được lặp đi lặp lại lâu ngày, không thay đổi sẽ trở thành “thói quen”, thói quen đó được truyền từ đời này, sang đời khác, được nhiều người cùng áp dụng, thực hiện khi đó những thói quen này được gọi là “tục”. Như vậy “tục” là một hệ thống các yếu tố cấu thành nên các hành vi, cách ứng xử giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên, nó được hình thành qua quá trình phát triển của xã hội và rất khó thay đổi.

“Luật” là những nguyên tắc, những quy định để kiểm soát các hành vi, các mối quan hệ và sự tương tác trong tiến trình phát triển của xã hội và một khi “luật” đã được hình thành thì điều tiên quyết là buộc mọi người phải thi hành những quy định, nguyên tắc đó.

Luật có thể hình thành bởi cơ quan quyền lực của nhà nước như từ nhà vua, thể chế quân chủ. Hiện nay do quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước ban hành, luật được hình thành như vậy được gọi là luật chính thống. Luật chính thống được hình thành dựa trên nguyên tắc chung về con người, xã hội và thiên nhiên.

Song, luật cũng có thể được hình thành từ dưới lên và được duy trì thông qua hệ thống thể chế của cộng đồng, được cộng đồng thừa nhận và tự giác tuân thủ. Ở Việt Nam trong những trường hợp luật được hình thành từ dưới lên, hay do cộng đồng tự xây dựng và áp dụng trong phạm vi cộng đồng mình thường được gọi là “lệ”. Khi “luật” hay “lệ” được hình thành từ dưới lên nó đã cụ thể hóa và chính thức hóa những hành vi, cách ứng xử giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên thì ta được hiểu đó là “luật tục” hay “tục lệ”.

Từ những vấn đề đã nêu trên, có thể nhận diện luật tục/tục lệ thông qua một số tiêu chí như sau:

- Các hành vi của con người được chọn lọc, thích nghi và được quy định, phát triển từ dưới/cộng đồng lên.
- Chỉ ra được các quy định, nguyên tắc và hướng dẫn cho cộng đồng trong việc ứng xử giữa con người với nhau và giữa con người với thiên nhiên.
- Được cộng đồng thừa nhận và tự giác tuân thủ.
- Được duy trì và củng cố thông qua các cơ chế, thể chế của cộng đồng.

Trong nghiên cứu này không nghiên cứu về các luật tục nói chung mà chỉ đi sâu vào những luật tục về quản lý và sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước là hai tài nguyên thiên

nhiên gắn bó trực tiếp và có ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống và sinh hoạt của người dân, nhất là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng rừng núi

Trong những phần dưới đây, để phù hợp với ngôn ngữ và chữ viết của người Việt Nam, từ “Luật tục” trong nghiên cứu này được hiểu là đồng nghĩa với từ “Tục lệ hoặc Phong tục” của Việt Nam. Vì vậy, trong phạm vi bài viết này, khi dùng từ “**luật tục**” đã bao hàm cả nghĩa tục lệ, phong tục, tập quán rồi. Dưới đây là một số nội dung về luật tục trong quản lý sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng của đồng bào Thái ở xã Mường Phăng và đồng bào Dao ở xã Tả Phìn.

#### II.1.1.2 Đối với người Thái

Theo các già làng ở Mường Phăng thì Luật tục là những quy ước, những điều răn dạy, những điều khuyên nhủ mang tính đạo đức, hướng dẫn hành vi cho mỗi cá nhân, tạo dư luận xã hội để điều chỉnh các hành vi của con người. Lúc đầu chỉ là những thói quen tốt cần áp dụng và những thói quen xấu cần tránh, những thói quen đó được phổ biến từ đời này sang đời khác bằng miệng, mọi người tự giác làm theo không ép buộc, không phân biệt trẻ già, nam, nữ; qua nhiều đời các thói quen/tập quán này được tập hợp thành một bộ tục (người Thái gọi là Hịt) của từng Bản người Thái.

Bộ Hịt đầy đủ (luật tục) của người Thái có 12 Hịt là các quy định, quy ước về cách ứng xử giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên ... quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước nằm trong Hịt thứ 2 và Hịt thứ 3 của bộ Hịt.

Nội dung Luật tục bao gồm các quy định về quan hệ cộng đồng, quan hệ của người đứng đầu buôn làng với dân, quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng làng bản, giữa cha mẹ với con cái, về sở hữu tài sản, sở hữu đất đai, nương rẫy, nguồn nước, giữ gìn trật tự cộng đồng, giữ bình yên, hoà thuận trong buôn làng,...Do vậy “*Luật tục là những tập quán do cộng đồng đưa ra, không ai ép ai và tự giác thực hiện. Con cháu tự tìm hiểu, học hỏi, không chờ truyền, nếu không biết thì hỏi*” [PVS. Cà Văn Hợp, 86 tuổi, bản Chài Cẩn, Mường Phăng].

#### II.1.1.3 Đối với người Dao Đỏ

Kết quả khảo sát cho thấy người dân quan niệm luật tục là những qui định, những quy ước, những điều răn dạy, những điều khuyên nhủ mang tính đạo đức, hướng dẫn hành vi cho mỗi cá nhân, tạo dư luận xã hội để điều chỉnh các hành vi của con người. Các qui định đó được truyền miệng và ghi trong sách cổ, sách học chữ Hán còn lưu lại về các kiến thức bản địa, những hành vi trong đời sống xã hội của người Dao. Thời gian ra đời của các bộ sách không nhớ chính xác. Luật tục có hiệu lực mạnh, mọi người phải tự giác thực hiện, hình phạt nặng nhất là bị mọi người không tin và xa lánh, hình phạt này còn nặng hơn cả phạt tù và phạt tiền.

Nội dung Luật tục hướng cho người dân làm việc thiện, yêu quý thiên nhiên, yêu quý đất, rừng và nước vì những tài nguyên này cho họ cuộc sống. Luật tục bao gồm các quy định trong cuộc



Hình 3: Thảo luận về Luật tục với Già làng người Thái tại Mường Phăng



sống, bảo vệ nguồn nước và bảo vệ rừng. Không có quy định riêng cho giới, không tạo sự khác biệt trong cộng đồng.

#### II.1.1.4 Khác nhau giữa luật tục với văn hoá

**Bảng 2: Phân biệt luật tục và văn hóa**

Luật tục	Văn hóa
Luật tục là tập tục, phong tục, tập quán của một cộng đồng được qui định bởi tổ tiên dòng họ, cộng đồng và được các thành viên trong cộng đồng tự giác chấp nhận, tuân theo trong quan hệ ứng xử với nhau. Luật tục được truyền từ đời này sang đời khác.	Thói quen là cách sống, lối sống, hành vi, hành động lặp đi lặp lại lâu ngày trở thành nếp và khó thay đổi. Văn hóa là bao gồm tất cả những sản phẩm trong đời sống xã hội loài người cả khía cạnh vật chất và phi vật chất, bởi con người tương tác với nhau thông qua văn hóa. Văn hóa bao gồm ngôn ngữ, tư tưởng, giá trị và các khía cạnh vật chất như nhà cửa, quần áo, các phương tiện, v.v...

Như vậy, có thể hiểu rằng, văn hóa là khái niệm bao trùm hay nói cách khác luật tục cũng là một sản phẩm của văn hóa và khi ta nói bảo tồn bản sắc văn hóa thì cũng có nghĩa là những giá trị tốt đẹp của luật tục cũng phải được duy trì.

#### II.1.2 Một số luật tục và thể chế truyền thống của người Thái và người Dao Đỏ

##### II.1.2.1 Hệ giá trị niềm tin thông qua một số lễ/hội

Do những nhân chứng sống qua các giai đoạn mà luật tục thay đổi lớn nhất như cách mạng dân tộc dân chủ 1945, cách mạng xã hội chủ nghĩa 1954-1960 còn ít và khó tiếp cận trong giao tiếp (tuổi già), việc phỏng vấn thế hệ trẻ hơn đã gặp nhiều khó khăn và những sách tham khảo về các vấn đề luật tục cũng quá ít và không lưu trữ đầy đủ được.

Báo cáo này tập hợp các luật tục nói chung còn tồn tại đến ngày khảo sát bằng phương pháp truyền lại, ghi chép, kể lại, hoặc hệ thống các vật thể như nhà cửa sắc phục, nhạc cụ, lễ hội, thờ tự, chữa bệnh..., trong đó luật tục liên quan tới quản lý, sử dụng rừng và nước còn lại không nhiều vì môi trường xã hội để duy trì các luật tục loại này đã bị đảo lộn và môi trường xã hội để quản lý bản, mường cũng đã thay đổi.

*Với người Thái*, từ xa xưa đã lưu truyền các luật tục của họ không chỉ bằng truyền miệng mà còn được lưu truyền bằng chữ viết cách đây hàng trăm năm<sup>10</sup>. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người Thái ở Mường Phăng đã gắn bó với những luật tục lâu đời như Xên Mường, Xên Bản, tục Cơm lam, tục Cầu thọ ... Những luật tục này có ý nghĩa trong đời sống hàng ngày của người dân cầu cho thần rừng, thần núi phù hộ may mắn trong sản xuất và đời sống. Đây cũng là dịp răn dạy con cháu sống hòa thuận, cầu phúc cầu lộc cầu tài. Tục Cơm lam cầu cho con cái sinh ra được khỏe mạnh và thông minh có được nhiều người để ý tới... Thông qua những luật tục này các thế hệ con cháu biết được dân tộc mình; biết lịch sử và các tục lệ của bản mường mà tự giác tuân theo.

Lễ/hội đều có thể ít nhiều tìm được sự liên quan đến trời đất, tổ tiên, rừng và nước. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, người Thái ở Mường Phăng vẫn còn giữ lại một số lễ/hội mà đặc trưng là: Lễ cúng Xên Mường, Xên Bản.

<sup>10</sup> Cẩm Trọng và Ngô Đức Thịnh (1999), *Luật tục Thái ở Việt Nam*, NXB Văn hóa dân tộc.

a. *Lễ cúng Xên Mường*

Lễ cúng Xên Mường<sup>11</sup> do những người đứng đầu xã tổ chức cho toàn dân của xã (toàn vùng, gọi là Mường). Xên Mường được tổ chức tại một khu rừng “Thiên” rậm rạp mà ở đó các Thần Cây to, cao, thoáng tượng trưng cho Thần Rừng, Thần Núi. Cây To là biểu tượng của Bố/Mẹ có quyền lực, có sức sống để che chở, phù hộ và giữ đất/nước/rừng, giữ cuộc sống cho dân bản.

b. *Lễ cúng Xên Bản (phạm vi trong một bản)*

Hàng năm lễ cúng Xên Bản được tổ chức vào ngày Mụ Hai (theo lịch người Thái- vào khoảng tháng Chạp âm lịch) tại một cây to, thẳng, thoáng của khu rừng gần bản (thể hiện để làm ăn và may mắn) để làm lễ cúng thần rừng. Khi cúng hướng về phía Đông, hướng mặt trời mọc, thể hiện bình minh đang lên và sức sống dồi dào. Các gia đình tự nguyện đóng góp tiền và lễ vật để cúng lễ. Gia đình quá khó khăn có thể không phải đóng góp gì.

Việc tổ chức cúng lễ bao gồm: chọn gia đình thường là họ *Cầm – Lo Cầm*, có người già, ăn nên làm ra, sống hạnh phúc để làm lễ cúng “*Chầu Sủ*”. Đồ lễ gồm: có 1 con lợn, 2 con gà (trường hợp bản có 3 đường vào/ra thì có 3 con, bản có 2 đường vào/ra thì cúng 2 con); 4 sải vải trắng, 4 sải vải kít, 1 chiếc vòng bạc (vòng tay); 4 chõ đựng xôi (*ép khẩu*), 4 chai rượu, 1 đĩa trầu cau, 2 bó hương, 2 cây nến, 1 chiếc ô (tự tạo bằng vải) để che mâm cúng, nước măng chua (*Sóm Ván*), trái cây ngọt, 1 bát gạo, 1 bát thóc, 2 bát hoa, mỗi bát cắm một cành, 8 chén rượu, 1 chén nước lã lấy tăm cho vào chén nước, 8 đôi đũa, 8 thìa, 2 bát canh, 1 bát tiết canh, 1 gói muối trắng, 1 chiếu trải mâm, 1 áo Thái dài cho thầy cúng và 1 áo của ông hội “*Chầu Sủ*”, khăn đen của “*Chầu Sủ*” giao cho thầy cúng để làm lễ, 1 khăn chít đen, 2 đĩa thịt lợn đã chế biến (bao gồm đủ các thứ như thịt lòng, tim, gan...). trên mâm có đặt lá cành cây (tượng trưng là Thần Rừng/Núi).



Hình 4: Ta Léo đặt ở cây cúng Xên Bản

Cúng trời (*Then*) xong thêm rượu, thêm thịt và cơm xôi để cúng chủ đất chủ nước rừng/ cây, tiếp đến là cúng Chầu Bản/Chầu Mường - Cầu Phúc/Lộc/Thọ (mỗi lần cúng mới đều phải thêm rượu thêm thịt). Sau đó đến xóc “*Siếng Mo (xin âm dương)*” – xin phép các thần cho ngày kiêng (xóc “*siếng mo*”) bằng việc dùng cành cây chẻ ra hai que và xóc xem các thần cho bao nhiêu ngày kiêng, được 1 ngày kiêng 1 ngày....nhưng không quá 3 ngày.

Ngày kiêng thì làm *Ta Léo*, có tính chất “*Cắm*” ở cổng vào bản (vào *Tu Sủ*) - ở đầu trên và đầu dưới đường vào bản. *Ta Léo* nếu được cắm thêm lông gà hoặc lông

lợn thì- mang tính chất “*Kiên*”, “*Kiên*” còn có ý nghĩa thiêng hơn cả “*Cắm*”. Khi đó người ngoài muốn đi qua bản thì đồ đạc không được gánh mà phải xách. Dân trong bản trong những ngày đó kiêng không được giã gạo, không được gánh nước (chỉ được xách), không được vào rừng lấy củi (đã được thông báo trước), không được hái rau, không được đi nương, không được chặt cây,...vì trong thời gian này các Thần Rừng/Núi làm việc, đi lại để phù hộ cho dân. Nếu dân làm gì hoặc đi đâu sẽ gặp điều không may. Sau phần lễ là phần hội, người dân tổ chức vui chơi như ném còn, múa xòe 1-2 ngày. *Ta Léo* là biểu tượng “*Cắm*”, nên khi “*Ta Léo*” được cắm ở cây nào, vùng đất/rừng nào, hoặc bất kỳ ở đâu thì không ai “*dám*” vào.

<sup>11</sup> Lễ cúng Xên Mường hiện nay không còn làm nữa (từ khi có chiến tranh chống Pháp, tục cúng Xên Mường không làm nữa).

### c. Lễ Cơm Lam

Lễ Cơm Lam liên quan đến tục sinh đẻ của người Thái. Lễ Cơm Lam gắn liền với niềm tin, tín ngưỡng thờ ba bà mẹ, gồm Mẹ Đất, Mẹ Nước, và Mẹ Rừng. Theo tục lệ, người phụ nữ sau khi sinh nở, phải ăn cơm lam trong hai ngày hai đêm. Người Thái tin rằng Cơm Lam là tượng trưng của ba bà Mẹ: Mẹ Đất (gạo nếp), Mẹ Nước (nước ngâm cho vào ống cơm lam), Mẹ Rừng (cây tre gai). Vì vậy, khi sinh con sinh cháu phải được ba bà Mẹ này phù hộ. Sau khi ăn cơm lam, gia đình chọn vỏ cơm lam đẹp nhất để gác (treo) lên cây (lên mẹ cây) để báo cho Mẹ Rừng biết sự ra đời của đứa trẻ. Khi đó, Mẹ Rừng sẽ lại thông báo cho Mẹ Đất và Mẹ Nước rằng đứa trẻ đã được ra đời. Mỗi một gia đình sẽ chọn ít nhất một cây to, đẹp và thoáng, ở gần đường qua lại để treo ống Cơm Lam. Theo luật tục mỗi một đứa trẻ khác nhau, gia đình sẽ chọn cây khác nhau để treo ống Cơm Lam<sup>12</sup>. Mỗi một cây sẽ tương ứng với một đứa trẻ. Người Thái tin rằng, cuộc sống của đứa trẻ sẽ gắn liền với cây mà Cơm Lam được treo lên. Do vậy, người Thái không bao giờ chặt hoặc đốn cây có treo Cơm Lam vì sợ ảnh hưởng đến đứa trẻ.

Trong quan niệm của người Thái, ba bà Mẹ đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc đời của đứa trẻ. Đặc biệt việc chuẩn bị và làm Cơm Lam mang tính ảnh hưởng tới tính cách và sự trưởng thành của đứa trẻ. Cụ thể, theo tục lệ, người Thái phải chọn những cây tre đẹp nhất để làm ống Cơm Lam. Người Thái có niềm tin mãnh liệt rằng nếu chọn cây tre không đẹp thì Mẹ Rừng, Mẹ Đất và Mẹ Nước sẽ không ưng và như vậy đứa trẻ mới sinh sẽ không tốt. Khi làm ống cơm lam đầu tiên, người ta rất cẩn trọng. Sự kính trọng và tôn thờ ba bà Mẹ được thể hiện rất rõ thông qua việc chuẩn bị và nấu Cơm Lam. Ví dụ, khi cho gạo nếp (mẹ Đất) vào ống tre thì phải bỏ từ từ từng nắm một, không được đổ vào, không được nhồi nhét. Sợ dĩ như vậy là vì người Thái quan niệm rằng giống như sinh nở, sinh thành thì phải lớn lên từ từ, nếu không sẽ ảnh hưởng đến trí não của đứa trẻ, làm cho đứa trẻ bị thụ động; Hoặc không được cầm ống tre đặt mạnh xuống nền đất hoặc sàn nhà, bởi vì đặt mạnh là động đến Đất/Rừng/Nước, là không tôn kính các bà mẹ và như vậy đứa trẻ sẽ không thông minh và không ngoan ngoãn. [PVS. *Già Luông Văn Nanh, bản Phăng, xã Mường Phăng*].



Hình 5: Đặt vỏ cơm lam lên cây

Nói về sự quan trọng của ống Cơm Lam đầu tiên, sau khi cho gạo vào cần phải để riêng ra và để ở nơi trang trọng nhưng phải được nhiều người nhìn thấy. Vì người Thái tin rằng làm như thế thì đứa con sinh ra có ý tứ và nhiều người nhìn vào và có nghĩa đứa con đó có duyên, được nhiều người để ý, dễ lấy chồng lấy vợ. Khi đốt ống cơm lam thì ống không được bịt vào vì nếu làm vậy mọi trí thông minh sẽ là mù tịt. Trong khi đốt nướng cơm lam (ống đầu tiên) phải hết sức cẩn thận, không để lửa tắt. Nếu lửa tắt thì sẽ ảnh hưởng đến đứa trẻ. Mặc khác chỉ được quạt, không được lấy miệng thổi vì nếu không lộc, phúc và may mắn của đứa trẻ sẽ bị bay đi.

Ngoài ra, theo phong tục của người Thái, nhau rốn của trẻ sơ sinh được cho vào ống tre rồi treo lên rừng Báng Hé. Người Thái có niềm tin mạnh mẽ vào mẹ Rừng vì họ cho rằng

<sup>12</sup> Kết quả khảo sát cho thấy hiện nay một cây có thể treo nhiều ống cơm lam (Bản Bua, bản Phăng).

nếu gửi nhau rốn của đứa trẻ lên mẹ cây thì mẹ cây sẽ che chở cho đứa trẻ và đứa trẻ sẽ sống khoẻ mạnh và trường thọ như cây rừng. Tuy nhiên, ngày nay, tục lệ này không còn được duy trì nữa. Người Thái nhận thức được việc gây ô nhiễm môi trường do treo nhau rốn lên cây nên họ đã tự bỏ tục lệ này.

**Bảo vệ nước đầu nguồn:** Người Thái kỵ không được tắm, giặt, rửa ráy, không được thả trâu bò ở đầu nguồn nước. Theo truyền thống, họ khoanh từng vùng bằng ký hiệu “*Ta Léo*” để “kiêng kỵ” những việc làm không tốt đối với nguồn nước. Quan niệm của đồng bào Thái nước đầu nguồn là của Mẹ Đất, Mẹ Nước, Mẹ Rừng, là Hồn Thiên của cả bản cần phải được bảo vệ, tôn trọng, nuôi dưỡng.

**Với người Dao,** luật tục được người xưa ghi chép trong sách cổ để đọc và học; theo thời gian nó được truyền miệng đời này qua đời khác kế tiếp nhau và mọi người tự giác thực hiện. Người Dao có niềm tin lớn vào các dòng năng lực siêu nhiên, quan trọng nhất có thể kể đến là Bàn Hồ/Bàn Vương (là ông tổ Người Dao), là tổ tiên, ông bà, là các vị thần linh cai quản vùng đất ở và các tài nguyên như thần linh thổ địa, thần rừng, thần núi, thần nước và kế tiếp là linh hồn cây cỏ, muông thú, và các loại ma. Các hoạt động tín ngưỡng, văn hóa đó được thực hiện hàng năm, cụ thể:

a. *Cúng Miếu/cúng Xĩa Ông (thần linh thổ địa/thần đất) cai quản khu đất của xã Tả Phìn*

Người dân Tả Phìn lập miếu cúng thần linh thổ địa cai quản cả xã, gọi là Miếu Cộng đồng. Miếu được lập ra từ khi người Dao mới đến địa phương khai phá và cư trú. Lễ cúng Miếu, còn gọi là Cúng Xĩa Ông xin thần linh thổ địa phù hộ cho dân bản có cuộc sống mạnh khỏe, mưa thuận gió hòa, cây trồng phát triển, trâu bò, gà vịt không bị dịch bệnh và xua đuổi thú dữ không về làng gây hại cho con người và phá hoại mùa màng.

Lễ cúng tổ chức vào ngày 1/1 âm lịch và ngày Thìn của tháng 4 và tháng 5 âm lịch (sau khi ruộng cấy xong), lễ vật do người dân góp gồm tiền hoặc lễ vật. Lễ vật bao gồm: 01 con lợn, gà, xôi, rượu, hương, giấy âm phủ ... Hiện nay, hàng năm cả người Dao và người Hmông đều đến cúng tại miếu. Trước đây, khi cúng xong cả xã phải kiêng 7 ngày mới cho người lạ vào xã, nếu không biết mà người lạ vào thì phải mang lễ vật đến tạ. Nay do phát triển du lịch, du khách vào tham quan thường xuyên nên xã đã làm lễ xin phép thần linh không kiêng việc này nữa.

Trong buổi lễ có 4 thầy cúng tham gia: thầy cúng 1 cúng ở trong cùng gần bức tượng biểu trưng cho sức mạnh của thần linh, thầy cúng này gọi và xin các thần mưa gió, nắng, rừng, nước... phù hộ cho con dân ăn nên làm ra trong năm; thầy cúng 2 cầu thần phụ trách sâu bệnh không thả sâu ra phá hoại mùa màng; thầy cúng 3 cầu thần phụ trách chăn nuôi không cho dịch bệnh làm chết gia súc, gia cầm và thầy cúng 4 cầu thần trông coi con người giúp cho con dân 4 mùa khỏe mạnh, học hành tiến bộ, đoàn kết cộng đồng.

Trong phần cầu bao giờ họ cũng hứa nếu dân bản được toại nguyện, cộng đồng sẽ trả ơn vào năm sau nhưng trong thực tế thì dù được toại nguyện hay không hàng năm cứ vào ngày đó người dân vẫn thực hiện việc cúng lễ, họ làm những điều này là do tổ tiên dạy bảo như một luật tục và không thể bỏ được.

b. *Lễ cúng Thần Cây (Quy định ứng xử với linh hồn cây cối, vật nuôi, sâu bệnh)*

Tục Cúng thần lúa (*Síp beo vắn*) để được mùa. Lễ cúng được thực hiện sau khi trồng ngô, gieo mạ, có người 3 năm, có người 1 năm cúng một lần, đến nay do có nhiều thuốc phòng trừ sâu bệnh trồng trọt, chăn nuôi nên nhiều người không cúng nữa. Người dân Dao Đò trước đây còn tin rằng, cây biết nhìn, biết nói, biết đau nên làm gì với cây cũng phải giữ gìn, cẩn thận [*PVS. Phàn Đào Tá, thôn Sà Ség, xã Tả Phìn*]; cây là một sinh linh có hơi thở, khi chặt cây làm cây đau, nhưng vì họ nhà nghèo, cần chặt cây để làm nương, làm củi, làm nhà dần dần cho đến nay người dân Dao Đò không mấy ai còn nhắc đến niềm tin này nữa [*PVS. Bà Lý Mẫy Chạn, thôn Sả Ség, xã Tả Phìn*]. Khi ngã gỗ làm nhà phải chọn ngày tốt

và tránh ngày sâu vào là các ngày từ 1 đến 5, từ 10 đến 15 và 20 đến 25 âm lịch. Khi chuẩn bị làm lễ cấp sắc, gia đình khai trương bộ tranh Tam Thanh của tổ tiên, cấm tất cả mọi người trong dòng họ không ai được chặt cây tươi, cây còn sống, kể cả hái rau cỏ, nếu cần thì phải nhờ người khác làm hộ, theo giáo lý không sát sinh trong ngày quan trọng [*PVS Bác Lý Phù Hang, thôn Sả Sếng, xã Tả Phìn*]. Với niềm tin đối với thần rừng, thần ruộng, thần nước, thần mưa gió là những tác nhân tác động đến đời sống hàng ngày, nên khi bị ốm đau, nếu chữa trị theo đơn thuốc bác sĩ ở trạm y tế mà không khỏi sẽ qua thầy mo bói, nếu do thấy thần rừng, thần núi làm ốm thì phải cúng để gửi thần lên cây to nhất trong xã (không phải cây trồng) như cây đa tự mọc, để cây đỡ thần và giúp người ốm khỏi bệnh, những cây này phải to, ở cách xa nhà vài ba quãng rừng hoặc cách một con suối, cây có thần rừng không ai được chặt để thần rừng, thần núi ở yên [*PVS. Bác Lý Phù Hang, thôn Sả Sếng, Tả Phìn*].

c. *Lễ cúng các linh hồn lang thang (ma)*

Người Dao Đỏ tin rằng, có ma rừng, ma núi, ma suối, ma chài, ma cà rồng.... Khi ốm đau chữa trị không khỏi, người ta sẽ mời thầy bói đến bói, nếu thầy bói bói thấy việc ốm đau của người bệnh là do ma làm thì phải cúng. Nếu là ma nhà thì cúng ở nhà, ma rừng thì cúng ở rừng, ma suối thì cúng ở suối... Chẳng hạn, khi bị ốm do ma rừng làm, phải đi vào rừng chọn 1 chỗ cây to làm bàn cúng. Đồ cúng gồm: gà, rượu, giấy (tiền), hương, hoa; Nếu do ma suối thì phải vào suối. Nếu không khỏi, lại bói để xem ma nào làm và mời thầy cúng khác đi cúng [*PVS. Trần Văn Siệu, thôn Tả Chải, xã Tả Phìn*]. Khi bói con ma đó đòi gì thì phải cúng cái đó. Sau khi người ốm khỏi bệnh thì lại phải cúng để tạ lễ cho ma có cái ăn và ma đi nơi khác [*PVS. anh Chèo Văn Vạng, thôn Tả Chải, xã Tả Phìn (Thầy mo)*]

d. *Lễ Tết nhảy và cúng ông bà tổ tiên*

Lễ Tết nhảy là lễ nghi độc đáo của người Dao Đỏ được tổ chức vào ngày 1 tháng 2 Tết Nguyên Đán tại nhà ông trưởng họ, (Tả Phìn có ba họ lớn là Lý, Bàn, Triệu), lễ tết nhảy là nhằm luyện binh tướng (âm binh). Tương truyền tổ tiên người Dao ở đại lục Trung Hoa khi vượt biển vào Việt Nam một số thuyền gặp gió bão, họ phải nhảy lên để xin thần linh, tổ tiên cứu giúp và xin hứa khi thoát nạn sẽ làm lễ để tạ ơn. Người Dao còn quan niệm rằng cuộc đời con người phải trải qua nhiều trắc trở, rủi ro, nên hàng năm họ phải xin thần linh, tổ tiên cứu giúp, giải trừ các oan trái, bất hạnh và ban cho họ những điều may mắn, hạnh phúc.

Nghi lễ chính trong Lễ tết nhảy là các điệu nhảy do một tốp nam nữ (*sài cở*) trong thôn, bản nhảy dưới sự hướng dẫn của thầy cả (*chải peng pi*). Có rất nhiều điệu nhảy: nhảy mở đường, nhảy bắc cầu đưa đón thần linh về dự tết, điệu nhảy mời tổ tiên, bố mẹ; điệu nhảy mời tiên nương, tiểu nữ giáng trần được diễn tả bằng điệu múa cò (*pè họ*) mô phỏng cò bay; điệu múa mời tổ sư thầy cả về dự tết diễn tả kiểu đi của hổ (*mùng hú*). Mỗi điệu nhảy múa đều mang tính hình tượng cao, diễn tả cảnh các thần linh, tổ tiên về dự tết với con cháu. Sau nghi lễ nhảy múa là lễ rước và tắm tượng tổ tiên, kế đến là điệu nhảy dâng gà trống đỏ, gà trống vàng... kết thúc là điệu múa cò.

Lễ vật gồm gà, rượu, hương...Thầy cúng sẽ cầu cho dòng họ ngày càng phát triển, khỏe mạnh, làm ăn phát đạt, mùa màng tốt tươi, ruộng vườn, cây trồng không bị sâu bệnh cho nhiều thóc, nhiều sản phẩm, nhiều khách đến thăm gia đình họ hàng. Tại buổi lễ này, khách ngoài dòng họ cũng được mời tham gia và dự bữa cơm cùng gia đình. Hiện nay, hàng năm lễ Tết nhảy thường chỉ tổ chức 01 ngày.

Bên cạnh đó hàng năm các gia đình cúng ông bà bằng mâm chay (nghi lễ *Chầu đàng*) để cầu lễ thấp đền cho ma (ma khô hoặc ma mới chết) [*PVS. Bác Chèo Sinh Tình, Thôn Sả Sếng, xã Tả Phìn*].

e. *Lễ cấp sắc hay lễ thấp đền, lễ quả tăng*

Đây là lễ nghi quan trọng nhất trong đời người đàn ông Dao Đỏ. Theo truyền thống, người đàn ông dân tộc Dao phải được giáo dục, rèn luyện về nhiều mặt để làm trụ cột trong gia đình, dòng họ và cộng đồng. Phẩm chất của họ được kiểm nghiệm thông qua lễ cấp sắc.

Đàn ông người Dao sau thụ lễ cấp sắc mới được coi là người trưởng thành. Người đã qua lễ cấp sắc thì dù là trẻ con vẫn được coi là người lớn, được ngồi với già làng, được tham gia cúng bái hoặc giúp việc cho những thầy cúng trong các cuộc cúng lễ của gia đình cũng như cộng đồng. Người Dao Đồ quan niệm rằng, người đã trải qua lễ cấp sắc mới có tâm, có đức để phân biệt phải trái, mới được công nhận là con cháu của Bàn Vương. Trong và sau lễ này, người được cấp sắc tiếp tục được giáo dục, bồi dưỡng để ngày càng hoàn thiện, có tiếng nói trong xã hội người Dao. Nếu ai chưa qua cấp sắc thì dù người đó tuổi có nhiều bao nhiêu vẫn bị mọi người xem là “trẻ con”, không được ngồi ở vị trí cao so với các chức sắc trong thôn, bản; cho tới khi về già rồi chết, người đó chỉ được làm ma khô và trở thành người không có quê quán, vì theo tục lệ chỉ có người đã làm lễ cấp sắc mới là người có quê, có đất ở. Vì thế nhiều người dù đã chết đi vẫn được anh em họ hàng làm lễ cấp sắc cho. [PVS. *Bác Lý Phết Siêu, Thôn Tà Chải, xã Tả Phìn; TLN phụ nữ Dao đỏ, thôn Tà Chải, xã Tả Phìn, Lào Cai*].

#### II.1.2.2 Vai trò, ý nghĩa của luật tục

Cho tới nay hệ niềm tin thông qua các lễ/hội vẫn còn giá trị và có ý nghĩa sâu sắc trong sản xuất và đời sống, sinh hoạt/tinh thần, tâm linh của người dân vì họ coi đó là niềm tin đã được tích lũy từ nhiều đời và được thực thi trong cuộc sống hàng ngày không chỉ đối với đồng bào Thái ở Mường Phăng mà còn cả với đồng bào Dao ở Tả Phìn, tuy đã bị mai một khá nhiều nhưng đang phục hồi trong giai đoạn Việt Nam thực hiện đổi mới.

Người Thái ở Mường Phăng có một niềm tin tuyệt đối vào Mẹ Đất, Mẹ Nước và Mẹ Cây. Các lễ hội truyền thống ngày nay vẫn được người dân tham gia hưởng ứng nhiệt tình. Lễ/hội là dịp để mọi người nhớ đến tổ tiên, nhớ đến các phong tục và các lời răn dạy đời thường. Theo người Thái, nhà phải có gia phong, nghĩa là được giáo dục văn hóa truyền thống gia đình. Trong nhà có bếp không bao giờ tắt lửa, có bếp ở đầu nhà để dành cho người lớn tuổi, có bếp cho lớp trẻ, cho mọi người. Từ phong tục cúng bản, cúng mừng, lễ Com Lam đến lễ nghi cúng trong từng gia đình vẫn còn tồn tại. Tất cả những giá trị niềm tin này đều hướng tới sự bảo vệ cuộc sống gia đình và cộng đồng. Gia đình yên ổn làm ăn tốt thì bản mường phồn thịnh và phát triển, muốn vậy phải cúng Thần Rừng, Thần Nước, Thần Đất để cùng nhau bảo vệ đất, bảo vệ rừng và được che chở, cung cấp các nguồn sinh thủy, không có hạn hán, thiên tai và thú rừng không phá hoại mùa màng, gia súc. Thông qua các lễ/hội, người dân có cơ hội được cùng nhau ôn lại những nét đẹp, những tục truyền thống trong cộng đồng mà ở đó các thế hệ trẻ có thể học và tự hào về bản sắc văn hoá của dân tộc hướng tới cuộc sống hài hoà giữa con người với thiên nhiên ban tặng cho, và cũng là dịp để nhắc nhở tới tất cả mọi người cần phải lưu giữ và phát triển những gì mà cha ông ta đã dày công xây dựng nên một cộng đồng đoàn kết.

Với người Dao Đỏ ở Tả Phìn hệ giá trị, niềm tin vào Bàn Hồ/Bàn Vương - ông tổ Người Dao, vào ông bà tổ tiên và các vị thần linh cai quản vùng đất ở và các tài nguyên của xã như thần linh Thổ địa, Thần rừng, Thần núi, Thần nước và kế tiếp là linh hồn cây cỏ, muông thú, các loại ma dưởng như vẫn còn nguyên giá trị, nhưng không phải đa số người dân hiểu sâu sắc mà chỉ thực hành theo nghi lễ. Từ hệ thống niềm tin đó, trong đời sống tín ngưỡng, văn hóa, các lễ nghi của người Dao Đỏ là rất quan trọng trong đời sống và được thực hiện theo đúng phong tục truyền thống. Lễ hội ở người Dao là dịp để mọi người nhớ đến lịch sử tổ tiên, nhớ đến các phong tục và các lời răn dạy ông bà tổ tiên để theo đó họ có những hành vi ứng xử tốt đẹp giữa con người với nhau và với thiên nhiên.

Các nghi lễ truyền thống đang tồn tại đã góp phần duy trì những nét đẹp về văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc, theo đó đã góp phần không nhỏ trong việc hoà hợp, đoàn kết thống nhất trong nội bộ cộng đồng và đem lại sự tồn tại và phát triển mối quan hệ bền vững giữa con người với con người, con người với tự nhiên, con người với tài nguyên rừng, tài nguyên nước

### II.1.2.3 Cấu trúc và thể chế truyền thống

**Ở Mường Phăng:** từ xa xưa, cộng đồng người Thái được chia thành các mường (có 12 châu mường), mỗi châu mường có nhiều bản như Mường Thanh, Mường Phăng ở Điện Biên. Đất đai, rừng núi đều thuộc các chủ đất (châu mường hoặc trưởng bản (*Tạo bản*) quản lý. Ranh giới đất đai giữa các bản được đánh dấu bằng các mốc tự nhiên như khe, suối, ngọn núi, mỏm đá hay cây cổ thụ. Ranh giới này được các bên thỏa thuận kèm theo các lễ nghi tín ngưỡng linh thiêng. Các sản vật trên rừng như cây cối, chim thú đều là sở hữu chung của cộng đồng, ai cũng có quyền được khai thác và săn bắt nhưng phải phân chia theo luật tục của cộng đồng.

Già làng là người đại diện cho cộng đồng quản lý mọi mặt, trong đó có cả các quy ước về sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Theo truyền thống<sup>13</sup>, già làng là người trung thành nhất và được con cháu tin tưởng nhất. Các con/cháu không hiểu biết về luật tục thì đều phải đến và hỏi già làng. Già làng có vai trò như là người “Luật Sư”, là người “Bố”, là “Thầy Mo” của bản. Các phép tắc trong đối xử với bố mẹ trong gia đình, trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (suối, rừng), là cầu nối giữa tâm nguyện của con người với các Thần Cây, Thần Rừng; giải quyết các tranh chấp trong cộng đồng, hoà giải giữa các đôi vợ chồng khi xảy ra mâu thuẫn,...tất cả những công việc này đều do già làng thực hiện, bảo ban, xử lý bằng tình cảm và uy tín. Mọi người trong cộng đồng đều nghe theo.

Giai đoạn trước năm 1960, rừng và đất rừng là sở hữu chung của cộng đồng khi đó tài nguyên rừng và nước còn giàu, mật độ dân cư thấp do vậy việc khai thác sản phẩm rừng của người dân không ảnh hưởng nhiều đến nguồn tài nguyên thiên nhiên. Lúc này, rừng thực sự là chỗ dựa của người dân nghèo sống gần rừng. Mọi quyết định phân chia lợi ích từ tài nguyên rừng do luật tục của cộng đồng điều chỉnh, thời điểm này vai trò của già làng hết sức quan trọng (xem bảng 4).

Giai đoạn 1961 đến năm 1989, rừng được coi là tài sản chung của Nhà nước và giao cho các lâm trường quốc doanh, các hợp tác xã quản lý. Người dân sống gần rừng không được tự do vào rừng khai thác các sản phẩm. Chính quyền địa phương cũng không có đủ uy lực để giúp người dân tìm kiếm mưu sinh từ rừng. Người dân vào hợp tác xã làm công lấy điểm, đến vụ thu hoạch được phân phối lương thực theo số điểm/ngày công đóng góp. Đây là thời kỳ mâu thuẫn giữa những người dân sống gần rừng với tài nguyên xung quanh họ. Tài nguyên rừng do các lâm trường quản lý trong khi người dân thiếu lương thực thì không được vào rừng lấy gỗ hoặc làm nương, từ đó xuất hiện việc khai thác gỗ trái phép. Do lâm trường quốc doanh khai thác quá mức tài nguyên rừng được giao cùng với nạn đốt rừng làm rẫy và tình trạng cháy rừng không kiểm soát được đã làm cho diện tích rừng suy giảm mạnh, tài nguyên cạn dần.

Giai đoạn từ năm 1990 đến 2010, đã có luật Bảo vệ và phát triển rừng (1991 và 2004) và Nghị định số 02/CP (năm 1994) về giao đất giao rừng đã cho phép giao đất rừng cho hộ và nhóm hộ sử dụng lâu dài 50 năm. Người dân không phải đóng thuế đất đồng thời được sử dụng các sản phẩm lâm sản trên diện tích được giao theo quy định của pháp luật. Nghị định số 01/CP (năm 1995) về khoán rừng, cho phép người dân được ký hợp đồng bảo vệ rừng tự nhiên, trồng rừng phòng hộ với lâm trường hoặc Ban quản lý RPH, rừng đặc dụng và được nhận tiền công khoán (theo quy định của chương trình 327 trước đây và dự án 661 sau này) do vậy công tác bảo vệ rừng được tăng cường, tình trạng đốt nương làm rẫy được hạn chế. Từ những năm 1995 đến nay Lâm trường Điện Biên (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ Điện Biên) đã ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng với hộ gia đình và nhóm hộ ở các bản có rừng với mức hỗ trợ 30.000đ/ha/năm (1995-1999); 50.000đ/ha/năm (2000-2006) và 100.000đ/ha/năm (2007-2008), từ đầu năm 2009 đến nay, khoản hỗ trợ tiền công bảo vệ rừng không có nhưng người dân vẫn nhận bảo vệ rừng.

<sup>13</sup> Hiện nay, vai trò của già làng có xu hướng mờ nhạt dần do có nhiều thay đổi về cấu trúc và thể chế xã hội.

**Ở Tả Phìn:** Trước những năm 1960 Tả Phìn chỉ có tổ chức Nhà nước và tổ chức chính trị xã hội; về tổ chức Nhà nước có UBND xã và cấp dưới của UBND xã là bản (không phải là cấp hành chính), trong bản tồn tại 2 chức danh. Một là trưởng bản do nhân dân trong bản bầu ra và được UBND xã công nhận, hai là già làng do nhân dân trong bản tôn vinh, khi đó xã Tả Phìn có 13 bản.

Giai đoạn 1960-1984 hình thành HTX nông nghiệp, để điều hành sản xuất HTX đã thành lập 13 đội sản xuất gắn với phạm vi của bản, và do vậy trong phạm vi của bản tồn tại 3 chức danh là: trưởng bản, đội trưởng và già làng. Trưởng bản và già làng như trình bày ở trên, còn đội trưởng do Ban Chủ nhiệm HTX đề bạt và chịu sự lãnh đạo của HTX, có trách nhiệm chỉ đạo và điều hành sản xuất của đội (trong phạm vi bản).

**Bảng 3: Các tổ chức ở xã Tả Phìn qua các giai đoạn**

STT	Tên tổ chức	Giai đoạn		
		Trước 1960	1960-1984	Sau 1984
<b>I</b>	<b>Tổ chức Nhà nước</b>			
1	UBND xã	x	X	x
2	Đội		X	x
3	Bản	x	X	
4	Thôn			x
<b>II</b>	<b>Tổ chức chính trị - xã hội</b>			
1	Đảng ủy xã và các chi bộ thôn, bản	x	X	x
2	Mặt trận tổ quốc xã và thôn, bản	x	X	x
3	Hội Phụ nữ xã và các chi hội	x	X	x
4	Hội Nông dân xã và các chi hội	x	X	x
5	Hội Cựu chiến binh xã và các chi hội			x
6	Đoàn Thanh niên xã và các chi đoàn	x	x	x
<b>III</b>	<b>Tổ chức xã hội</b>			
1	Hội người cao tuổi			x
2	Hội Chữ thập đỏ			x
<b>IV</b>	<b>Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp</b>			
1	Hộ gia đình	x	x	x
2	Hợp tác xã nông nghiệp		x	
3	Công ty sản xuất kinh doanh			x
4	Ban quản lý dự án 661 (1998-2010)			x

Từ năm 1984 đến nay, khi hợp tác xã giải thể đồng thời Nhà nước tổ chức lại đơn vị quản lý dưới cấp xã đã ghép các bản để thành đơn vị quản lý mới là thôn, theo đó 13 bản với 13 đội được ghép lại thành 6 thôn như hiện nay: thôn Sả Sếng (gồm đội 1 và 4), thôn Suối Thầu (gồm đội 7 và 8), thôn Can Ngại (gồm đội 5 và 6), thôn Giàng Tra (gồm đội 11 và 12), thôn Tả Chải (gồm đội 2, 3 và 13) và thôn Lủ Khẩu (gồm đội 9 và 1).



Với lý do trên nên chức danh trưởng bản không còn, thay vào đó là chức danh trưởng thôn, trưởng thôn do nhân dân trong thôn bầu ra và được UBND xã công nhận, chức danh đội trưởng vẫn còn nhưng không điều hành sản xuất mà chịu sự chỉ đạo của trưởng thôn về các hoạt động hành chính trong phạm vi đội (là phạm vi bản trước đây). Giai đoạn này tổ chức chính trị-xã hội ở xã có thêm hội Cựu chiến binh; về tổ chức kinh tế, không còn hợp tác xã nhưng có thêm công ty sản xuất kinh doanh và ban quản lý 661 của huyện Sa Pa.

Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, nội dung hoạt động và cơ cấu tổ chức bộ máy của UBND xã, của trưởng thôn, trưởng bản, do Nhà nước quy định; của các tổ chức chính trị-xã hội, của tổ chức xã hội và tổ chức kinh tế do các tổ chức đó quy định, còn đối với ban quản lý 661 thì do UBND huyện Sa Pa quyết định.

Đối với già làng: ở mỗi đội (ứng với bản trước kia) vẫn còn già làng, già làng do dân trong đội tôn vinh một khi họ đạt được các tiêu chí: tuổi cao (từ 60 tuổi trở lên), biết chữ (trước đây biết chữ Nôm Dao, nay là chữ quốc ngữ), hiểu biết căn kẽ các phong tục, tập quán ở địa phương và phải là người có uy tín. Già làng tuy không có quyền quyết định như trưởng thôn nhưng tiếng nói của các già làng được nhân dân trong thôn, bản nghe theo, nhất là trong việc giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn giữa các hộ gia đình hoặc giữa các thành viên trong một gia đình về quyền sở hữu, về phẩm chất, tư cách đạo đức...

Ngày nay, các thể chế truyền thống còn tồn tại trong cộng đồng là rất hạn chế về quyền hạn, trách nhiệm, uy tín do đã có các thể chế lãnh đạo mạnh hơn từ chính sách nhà nước song song tồn tại, dù sao vẫn còn được người Thái ở Mường Phăng và người Dao Đỏ ở Tả Phìn nhìn nhận:

**Bảng 4: Người đại diện cộng đồng theo truyền thống tại 2 xã nghiên cứu**

<b>Người Thái ở Mường Phăng</b>	<b>Người Dao Đỏ ở Tả Phìn</b>
<p>Già làng: là người được cộng đồng tin tưởng nhất, tín nhiệm nhất và được tôn vinh làm già làng. Già làng không phân biệt là nam hay nữ, không phân biệt dòng họ. Bản Phăng có Già Luân, Già Nanh, Già Piễn (Cụ bà).</p> <p>Do có hiểu biết về phong tục tập quán, kinh nghiệm trong cuộc sống và có uy tín nên già làng có khả năng dạy dỗ, khuyên bảo, giải quyết các công việc có liên quan đến niềm tin, đạo đức, lễ hội, ma chay, cưới xin, thờ cúng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhóm người già (là người cao tuổi)</li> <li>- Nhóm thầy cúng là những người học nhiều, biết nhiều và có khả năng giải quyết được những vấn đề quan trọng trong cộng đồng.</li> <li>- Các trưởng họ (Lý, Phàn, Tản, Chảo, Lò) là người có uy tín lớn trong dòng họ, giải quyết các công việc trong gia đình và dòng họ của mình.</li> </ul>

Vai trò của người điều chỉnh luật tục: trong cấu trúc thể chế truyền thống thì người thúc đẩy, điều chỉnh và duy trì luật tục là già làng, già bản những người tuổi cao, hiểu sâu sắc phong tục, tập quán của cộng đồng, kinh nghiệm trong đời sống, có uy tín đối với cộng đồng và được cộng đồng tôn vinh. Trong quá trình hình thành và phát triển, một số nội dung của luật tục phù hợp với sự phát triển của xã hội và theo đó nó cùng tồn tại và song hành với các qui định của nhà nước. Hiện nay, một số người có chức danh quan trọng trong chính quyền và các đoàn thể xã hội ở xã nắm và hiểu biết tương đối rõ về luật tục của địa phương mình và không ít trong số họ biết làm thầy Mo, thầy cúng của thôn, bản.

## II.2 Ảnh hưởng của các chính sách xã hội, kinh tế và môi trường đối với việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng, nước

### II.2.1 Tài nguyên rừng, tài nguyên nước và thực trạng quản lý ở xã Mường Phăng và Tả Phìn

#### II.2.1.1 Tài nguyên rừng

##### a. Động vật

**Bảng 5: Thực trạng động vật rừng ở 2 xã Mường Phăng và Tả Phìn**

Xã Mường Phăng	Xã Tả Phìn
<p>Hiện chưa có báo cáo khoa học nghiên cứu và thống kê về tính đa dạng và các loài động vật tại Mường Phăng. Theo tài liệu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thì rừng Điện Biên trước đây có 61 loài thú, 270 loài chim, 27 loài động vật lưỡng cư, 25 loài bò sát, 50 loài cá.</p> <p>Qua phỏng vấn người dân cho biết thời gian 1960 – 1970 các thợ săn địa phương vẫn săn được lợn rừng, nai và rất nhiều chồn. Những năm gần đây do nạn đốt rừng, săn bắt chim thú tự do nên lượng chim, thú ngày càng giảm, một số loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.</p>	<p>Theo người dân cho biết từ cách đây 30 năm (1960-1970) muông thú như hổ, báo hoẵng, lợn rừng, muông thú nhỏ không thể tính đến.</p> <p>Đến nay chim, lợn rừng, hoẵng: có ít chỉ còn một số thú nhỏ như chồn, sóc, các loại thú lớn không thấy xuất hiện ở Tả Phìn.</p>

##### b. Thực vật

##### ❖ Diện tích các loại rừng

Ở Mường Phăng cũng như ở Tả Phìn rừng và đất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng diện tích tự nhiên của xã, cụ thể như biểu dưới đây

**Bảng 6: Diện tích các loại đất tại 2 xã Mường Phăng và Tả Phìn**

Loại đất rừng	Xã Mường Phăng <sup>14</sup>		Xã Tả Phìn <sup>15</sup>	
	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%
<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>9.159,00</b>	<b>100,00</b>	<b>2.718,00</b>	<b>100,00</b>
<i>1. Diện tích đất lâm nghiệp</i>	<i>5.429,27</i>	<i>59,26</i>	<i>1.541,20</i>	<i>56,70</i>
1.1 Diện tích rừng tự nhiên	2.548,28		1.283,70	
1.1.1 Rừng đặc dụng	659,90		1.136,80	
1.1.2 Rừng Phòng hộ	1.887,87		146,90	
1.2 Rừng trồng	341,40		257,50	
1.3 Đất đất trồng, cỏ bụi	2.539,59			
<i>2. Đất Nông nghiệp</i>	<i>1.299,70</i>	<i>14,19</i>	<i>569,78</i>	<i>20,96</i>
<i>3. Đất khác</i>	<i>1.832,03</i>	<i>20,0</i>	<i>177,74</i>	<i>6,54</i>

<sup>14</sup> Cán bộ Bảo lâm nghiệp xã Mường Phăng

<sup>15</sup> Giàng A Chu-Cán bộ lâm nghiệp xã Tả phìn

4. Diện tích mặt nước suối, ao, hồ	600,00	6,55	29,80	1,10
5. Đất chưa sử dụng			399,48	14,70

Nguồn: cán bộ lâm nghiệp xã Mường Phăng

❖ Các trạng thái rừng

**Bảng 7: Trạng thái rừng và thực vật rừng ở 2 xã Mường Phăng và Tả Phìn**

Xã Mường Phăng	Xã Tả Phìn
<p>Rừng tự nhiên phân bố ở độ cao từ 600 – 1200 mét so với mặt nước biển, rừng thuộc hệ sinh thái rừng nhiệt đới thường xanh núi cao, đa tầng nhiều loài. Các loài cây chủ yếu là Chò chỉ (<i>Parashorea chinensis</i>), Giổi (<i>Michelia mediocris</i>), Re hương (<i>Cinnamomum obtusifolium</i> Ness), Dẻ cau (<i>Quercus areca</i>), Trâm rừng (<i>Syzygium Sp</i>) Vàng tâm (<i>Magnolia dandyi</i> Gagnep), Trám trắng (<i>Canarium album</i> Roesch)....</p> <p>Rừng ở Mường Phăng chủ yếu là rừng thứ sinh trong đó một số diện tích rừng còn chất lượng tốt nằm trong các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, qua quan sát tại khu di tích lịch sử là trụ sở chiến dịch Điện Biên Phủ, trữ lượng rừng trên 300m<sup>3</sup>/ha, các khu rừng phòng hộ khu vực hồ Pá Khoang có trữ lượng từ 150 – 250 m<sup>3</sup>/ha..</p> <p>Rừng tự nhiên phục hồi sau khai thác: là những diện tích đã qua khai thác kiệt từ những năm 1970 – 1989, các loài cây chủ yếu chỉ còn Dẻ (<i>Quercus areca</i>), Kháo vàng (<i>Machilus odoratissima</i>) Chất lượng rừng nghèo, cây rừng chất lượng thấp, lượng mùn trong đất thấp.</p> <p>Rừng tự nhiên phục hồi sau nương rẫy cây gỗ tự nhiên chủ yếu là Hu Ba soi, hu Ba bét. Một số cây tái sinh mục đích như Trâm (<i>Syzygium Sp.</i>), Dẻ (<i>Quercus areca</i>), Vối thuốc (<i>Schima wallichii</i>) đã xuất hiện. Khả năng tái sinh trong rừng tự nhiên cao.</p> <p>Rừng trồng có một số diện tích được trồng theo chương trình 327, 661 hoặc của do các lâm trường trước đây trồng như thông, Bạch đàn, keo.</p>	<p>Rừng tự nhiên Tả Phìn ở độ cao 700-1600m, thuộc loại rừng lá rộng nhiệt đới núi cao nhiều tầng, nhiều loài với các loài cây có giá trị như Giổi (<i>Michelia tonkinensis</i>), Kháo vàng (<i>Machilus odoratissima</i>), Dẻ (<i>Quercus areca</i>), Trâm (<i>Syzygium Sp</i>), Pơ mu.</p> <p>Rừng tự nhiên ở Tả Phìn đều đã qua khai thác vào nhiều thời kỳ khác nhau, tuy nhiên có một số nơi trữ lượng gỗ trong rừng còn khoảng 120 – 150 m<sup>3</sup>/ha, tổ thành loài cây đơn giản chỉ có một số loài có giá trị như Dẻ (<i>Quercus areca</i>), Kháo (<i>Machilus odoratissima</i>)...</p> <p>Rừng phục hồi sau nương rẫy, số cây tái sinh nhiều và phát triển tốt (1600 cây/ha). Loài cây tái sinh đa dạng, chủ yếu vẫn là Dẻ (<i>Quercus areca</i>), Trâm (<i>Syzygium Sp.</i>), Kháo (<i>Machilus odoratissima</i>). Rừng nhiều tầng và thân cây thẳng. Khả năng tái sinh trong các rừng tự nhiên cao.</p> <p>Rừng trồng được trồng từ những năm 1980 – 1990 do Lâm trường Sa Pa cung cấp giống. Tả Phìn có lượng mưa hàng năm cao nên độ ẩm lớn. Các loài cây trồng chủ yếu là Sa Mộc (<i>Cunninghamia lanceolata</i>) người dân gọi là thông gai và Thông Mã Vĩ (<i>Pinus massoniana</i>), một số hộ còn trồng dặm cây Lát hoa (<i>Chukrasia tabularis</i>), trong rừng tự nhiên. Người Dao đỏ còn trồng một số loài cây khác như Hồi (<i>Illicium verum</i>), Quế (<i>Cinnamomum</i>) theo truyền thống trước đây.</p> <p>Sản phẩm từ rừng có gỗ, củi, cây dược</p>

	liệu, thuốc tắm chữa bệnh; măng, nấm hương, một số loại củ, quả, mật ong, hoa phong lan và rau ăn, rau cho chăn nuôi gia súc, gia cầm.
--	--

*Nguồn: Theo quan sát của nhóm nghiên cứu.*



Hình 6: Rừng tự nhiên ở Mường Phăng



Hình 7: Rừng Sa Mộc 30 tuổi ở Tả Phìn

#### II.2.1.2 Tài nguyên nước

**Bảng 8: Thực trạng nguồn nước và sử dụng nước tại 2 xã Mường Phăng và Tả Phìn**

<b>Xã Mường Phăng</b>	<b>Xã Tả Phìn</b>
<p>Mường Phăng có rất nhiều hồ đập và 7 khe suối bao quanh xã. Pá Khoang là hồ lớn nhất với diện tích mặt nước gần 600 ha, trữ lượng gần 40 triệu m<sup>3</sup>. Pá Khoang là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho trồng lúa trên cánh đồng Mường Thanh với hơn 1.200 ha. Có rất nhiều ao nuôi cá tại các hộ gia đình.</p> <p>Nước sinh hoạt từ ngày xưa đến nay được sử dụng ở khe suối đầu nguồn tại các cánh rừng già. Hiện nay, nguồn nước từ rừng ít đi, có nhiều nơi bị ô nhiễm nên người dân đã đào giếng để lấy nước cho sinh hoạt.</p> <p>Năm 2000, chương trình 135 đã hỗ trợ xã xây dựng một hệ thống cấp nước sạch tự chảy cung cấp nước cho người dân. Toàn xã có 17 bản (36,17%) được sử dụng hệ thống nước sạch.</p> <p>Người Thái có kinh nghiệm dùng nước</p>	<p>Tả Phìn có 28,8 ha ao hồ và khe suối chiếm gần 1,1% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã. Có hai hệ thống suối chính là Sả Sếng và Sả Thầu và các khe suối nhỏ cung cấp nước cho canh tác nông nghiệp và nước sinh hoạt cho người dân trong xã. Cách đây 30 năm suối to có nhiều cá.</p> <p>Chương trình nước sạch của UNICEF tài trợ xây bể chứa nước sạch ở đầu nguồn (năm 2000) dẫn về các cụm dân phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, các hộ khu vực trung tâm thiếu nước do đường nước hỏng và 4 hộ ở vị trí cao không đủ tiền lắp đường nước.</p> <p>Trước đây suối lớn, trẻ em không qua suối được. Những năm 70 đến 90 nước không đủ cấy do thập niên 60 - 70 nạn phát rừng làm nương, khai thác gỗ quá mức rồi cháy rừng liên tục. Nay tuy đã có nhiều nước hơn và có</p>

tưới trong sản xuất nông nghiệp như làm phai (đập) giữ nước, dùng cọn (guồng) chuyển nước từ khe suối thấp lên ruộng cao.	hệ thống mương thủy lợi nhỏ, song vẫn chưa đủ nước canh tác, nhất là năm hạn hán.
---	---

### II.2.2 Các chính sách, chương trình ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và môi trường

Xã Mường Phăng và xã Tả Phìn là những xã nghèo ở miền núi thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách, chương trình dự án ưu tiên, trong đó có chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu vùng xa, mã số 135 (giai đoạn I: 1997-2006, giai đoạn II: 2006-2010), chương trình 327 (1992-1997) và dự án 661 (1998-2010) có hợp phần lớn nhất là trồng rừng phòng hộ mà quan trọng nhất là phòng hộ nguồn nước. Ngoài ra, còn có một loạt các chương trình mục tiêu khác nhau như chương trình phát triển giao thông, điện, các chương trình, dự án giáo dục, y tế, ở địa phương đã có các chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế như mở rộng ngành nghề nông thôn, phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tổ chức du lịch và dịch vụ... nên bên cạnh ngành nghề sản xuất truyền thống như sản xuất nông nghiệp còn mở rộng các ngành nghề khác, do vậy đời sống được nâng lên, nhận thức được mở rộng, các hoạt động văn hóa-xã hội được chú trọng và phát huy.

Ở Mường Phăng, một số sản phẩm của người Thái đã trở thành hàng hóa như các sản phẩm về nông nghiệp, các mặt hàng thổ cẩm, mây tre đan và những sản phẩm thu hái từ rừng như măng, rau rừng, cây thuốc, một số nơi đã tổ chức khai thác vật liệu xây dựng (cát) đặc biệt là làm du lịch và dịch vụ du lịch trong khu vực di tích lịch sử ở Mường Phăng có liên quan đến chiến thắng Điện Biên Phủ.

Ở Tả Phìn, bên cạnh sản xuất nông nghiệp truyền thống, đồng bào Dao Đỏ còn trồng thảo quả và khai thác dược liệu đặc biệt là chế biến các loại thuốc tắm truyền thống, dệt thổ cẩm, làm du lịch và dịch vụ.

Tuy nhiên, do điều kiện về địa lý, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, trình độ học vấn có hạn, sức ép về kinh tế để mưu sinh vẫn còn là vấn đề lớn nhất, đặc biệt với phụ nữ do phải làm việc để mưu sinh đồng thời gánh vác hầu hết các công việc trong gia đình khiến họ quá tải. Kiến thức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của các bà mẹ bị hạn chế, kiến thức quản lý sản xuất kinh doanh của người dân còn hạn hẹp, các hoạt động tạo thu nhập còn ít, nên đời sống còn khó khăn.

Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực do các chương trình mang lại để phát triển kinh tế xã hội của địa phương, còn có những điều còn phải quan tâm như biểu dưới đây:

**Bảng 9: Những nguy cơ trong quá trình phát triển**

Xã Mường Phăng	Xã Tả Phìn
<p>Văn hóa truyền thống chưa mất nhưng bị mai một dần như trang phục, kiến trúc cổ, chữ viết.</p> <p>Kết quả khảo sát cho thấy, một số chương trình, dự án hỗ trợ chưa phát huy được tính chủ động của người dân, chưa thừa kế và phát huy vai trò già làng và một số các luật tục nên hiệu quả của các chương trình chưa cao, chưa huy động được tâm lực của dân, phần lớn thanh niên có xu hướng ý lại, chỉ làm theo chứ không tự giác và nhiệt tình như</p>	<p>Việc phát triển du lịch và đẩy nhanh tốc độ xây dựng, chưa nghiên cứu kỹ những nét văn hoá truyền thống và các luật tục, đã tạo nên một số nguy cơ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường bị ô nhiễm đặc biệt là các dòng suối, khu dân cư ở trung tâm xã. Các loài cây thuốc bị khai thác quá mức và ngày càng cạn kiệt dần;</li> <li>- Một số thanh thiếu niên không giữ được nếp sống truyền thống của người dân địa phương do tiếp cận các nghề mới như xe</li> </ul>

trước. Do kinh tế thị trường và phát triển du lịch nên tốc độ xây dựng tăng làm ô nhiễm môi trường, một số thanh thiếu niên dễ tiếp cận với các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm.	ôm, chèo kéo khi hướng dẫn khách du lịch, hoặc bán hàng lưu niệm.
---	---

### **II.3 Mỗi quan hệ giữa luật tục với quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng, tài nguyên nước**

#### **II.3.1 Nhận thức về quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, tài nguyên nước**

Kết quả khảo sát cho thấy, đại đa số người dân nhận thức được rằng tài nguyên rừng và tài nguyên nước không phải là vô tận, đây là những nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá và rất cần thiết đối với đời sống của họ.

*“Ngày xưa có nhiều. Từ 1958 sinh ở đây chưa nhìn thấy con lợn rừng, con hoẵng nào. Càng ngày càng đông dân. Không còn con thú nào, người ta săn bắn hết rồi. Bây giờ cấm không được săn bắn, nhưng còn đâu mà cấm. Ngày xưa, cây to lớn, bây giờ càng đông dân, đông con cháu, xẻ về làm nhà, Bây giờ toàn rừng tái sinh. Ngày xưa xẻ 1 cây làm 4 cột nhà, giờ 1 cây 1 cột” (PVS. Phan Đào Tá, thôn Sà Sẻng, xã Tà Phìn).*

Việc cần phải khai thác các tài nguyên này là tất yếu và diễn ra hàng ngày để phục vụ cho sản xuất và đời sống của từng hộ gia đình và cộng đồng, song họ đã hiểu được rằng những tài nguyên này không phải là vô tận vì vậy phải bảo vệ và sử dụng bền vững các tài nguyên này. Các luật tục của cộng đồng ở Mường Phăng và Tà Phìn đã thể hiện được điều đó vì trong luật tục của họ có quy định/răn dạy, điều chỉnh các hành vi ứng xử hài hòa với tài nguyên nước, tài nguyên rừng và không chỉ cho thế hệ hiện tại mà còn lưu truyền cho thế hệ mai sau.

Theo Trần Văn Hạc,<sup>16</sup> người Thái có truyền thống bảo vệ rừng từ những lời truyền xưa: “Cây có lông (cổ thụ), như người già có râu, rừng xanh bát ngát, là rừng đầu nguồn,, rừng mớ nước, rừng ngút ngàn tím tắp, rừng cúng lễ, rừng kiêng, rừng linh thiêng..”. Bản mường dân tộc Thái, đầu mường có rừng hồn chiêng gọi là “*cửa xen*”, cuối mường có rừng hồn chiêng gọi là “*cửa pọng*” như nơi trú ngụ của linh hồn bản mường”.

Do vậy quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng, tài nguyên nước là việc giữ gìn, khai thác tài nguyên rừng, tài nguyên nước không chỉ đáp ứng cho nhu cầu của thế hệ hiện tại mà còn không để tổn hại đến việc khai thác sử dụng những tài nguyên này của thế hệ tương lai, mà cụ thể là tài nguyên không bị suy giảm do khai thác quá mức, môi trường không bị ô nhiễm, đời sống xã hội được duy trì và phát triển.

#### **II.3.2 Quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước của người Thái, người Dao**

##### **II.3.2.1 Căn cứ trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước**

Việc quản lý và sử dụng hàng ngày nguồn tài nguyên rừng, tài nguyên nước của đồng bào Thái ở Mường Phăng và đồng bào Dao Đỏ ở Tà Phìn dựa trên chính sách, pháp luật của Nhà nước và luật tục/tri thức bản địa có thể tóm tắt như sau:

- Đất đai do Nhà nước sở hữu và định đoạt, người dân chỉ được giao quyền sử dụng có thời hạn.

<sup>16</sup> Trần Văn Hạc (2009), *Vài nét về rừng thiêng của dân tộc Thái*. Sachhiem.net/vanhoc/Tvzac/vanhac.10b.php

- Rừng thuộc sở hữu nhà nước. Từ thập niên 1990 có thêm chủ sở hữu ngoài nhà nước là cá nhân, hộ gia đình hoặc tổ chức đã đầu tư tạo rừng. Kiến thức bản địa, luật tục của cộng đồng về quản lý sử dụng tài nguyên rừng và tài nguyên nước trong báo cáo này là áp dụng cho rừng nhà nước trên địa bàn xã khi đã giao khoán cho cộng đồng hoặc hộ gia đình quản lý bảo vệ theo hợp đồng (Nghị định số 01/CP/1995, hoặc rừng sở hữu ngoài nhà nước nói trên, mà đất đã được nhà nước giao quyền sử dụng (Nghị định 02/CP/1994) hoặc rừng tự nhiên đã được giao cho cộng đồng sở hữu quản lý sử dụng (40 mô hình Quản lý rừng cộng đồng thử nghiệm năm 2007-2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).
- Kinh nghiệm và kiến thức truyền thống về quản lý và sử dụng tài nguyên của đồng bào Thái và Dao khá phong phú, nhưng không còn phổ biến trong tất cả các nhóm dân cư do chưa thống kê, tổng hợp, truyền dạy có hệ thống, cụ thể tại bảng 10 và 11.

### II.3.2.2 Các hình thức, nội dung quản lý sử dụng tài nguyên

Nhìn chung, việc khai thác, sử dụng các sản phẩm từ rừng của đồng bào Thái và đồng bào Dao có những nét giống nhau. Nước được lấy từ các dòng suối để phục vụ sản xuất và nước ngầm được dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Các sản phẩm khai thác từ rừng gồm có gỗ làm nhà và đồ gia dụng. Các sản phẩm phụ như củi, tre nứa, các loài cây dược liệu, măng, rau dùng hàng ngày hoặc cho chăn nuôi gia súc trong gia đình.

Về quản lý, đồng bào Thái phân ra các loại rừng như rừng thiêng của bản (rừng Đông Xén) rộng khoảng 0,2 - 2,0 ha để thờ cúng, không ai được chặt phá cây rừng, không được làm nương; rừng già, thường là rừng đầu nguồn hoặc dọc theo dòng suối để lưu trữ và duy trì nguồn nước được gọi là mẹ nước (hoặc mố nước) để cung cấp nước cho dân bản, rừng này được bảo vệ nghiêm ngặt và cuối cùng là rừng sử dụng, là nơi khai thác lâm sản như gỗ, củi, tre nứa, măng, cây thuốc không phát hiện ở đây có hay không rừng nghĩa trang (gọi là rừng ma) như của người Thái ở Sơn La, Lai Châu...Đối với đồng bào Dao rừng được phân ra rừng già là nơi có thể trồng thảo quả (là một loài cây thuốc dưới tán rừng), khai thác gỗ lớn; rừng đầu nguồn là nơi lưu trữ và duy trì nguồn nước và rừng tái<sup>17</sup> sinh có thể khai thác gỗ nhỏ, khai thác lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng hoặc làm nương nếu được chính quyền cho phép.

Nếu là rừng sử dụng vào mục đích chung (Xén bản, rừng Đông Xén) sẽ do dân bản quản lý, sử dụng. Rừng nhà nước đã giao cho các hộ gia đình thì các hộ gia đình quản lý, khai thác các sản phẩm trên diện tích được giao; rừng nhà nước giao cho các đơn vị như ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng, lâm trường...thì do các cơ quan đơn vị đó quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước; đối với diện tích rừng chưa giao cho ai thì UBND xã chịu trách nhiệm quản lý có sự hướng dẫn, hỗ trợ của lực lượng kiểm lâm và các cơ quan chuyên môn của cấp huyện.

**Bảng 10: Quản lý, sử dụng rừng và nước của người Thái ở Mường Phăng<sup>18</sup>**

<b>Hoạt động</b>	<b>Kinh nghiệm, kiến thức truyền thống</b>	<b>Chính sách, pháp luật được áp dụng</b>
Gỗ làm nhà	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ được hạ cây già</li> <li>- Người nào đến trước đánh dấu vào cây báo hiệu cây đã có chủ và người khác không được lấy cây đó nữa.</li> <li>- Xin phép già làng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải xin phép, nếu lấy 1- 2 cây (&lt;5m<sup>3</sup>) UBND xã giải quyết, &gt; 5m<sup>3</sup> hạt Kiểm lâm giải quyết</li> <li>- Rừng tự nhiên chỉ được khai thác chọn cho mục đích sử dụng trong gia đình, khi khai thác phải theo đúng</li> </ul>

<sup>17</sup> Người Thái quan niệm “hạ” cây, không sử dụng từ “chặt” vì sợ cây đau. Hạ nghĩa là đổ từ từ, không làm đau, ảnh hưởng đến các sinh linh khác (các cây con khác).

<sup>18</sup> Tổng hợp kết quả các phỏng vấn sâu xã Mường Phăng.

		quy trình.
Lấy củi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lấy cành khô</li> <li>- Phải báo với trưởng bản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ được lấy cành khô</li> <li>- Chỉ được lấy ở rừng gia đình, nếu lấy ở rừng do xã hoặc BQL RPH quản lý thì phải xin phép</li> </ul>
Lấy măng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ được lấy măng phía mặt trời lặn</li> <li>- Không được lấy hết các chồi măng mọc, chỉ lấy khoảng 1/3</li> <li>- Không dùng thuốc đào gốc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo hướng dẫn kỹ thuật trồng, khai thác tre, măng</li> </ul>
Lấy thuốc chữa bệnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đi xin<sup>19</sup> thuốc chỉ xin vào buổi sáng hoặc buổi chiều. Không xin vào buổi trưa và buổi tối</li> <li>- Chỉ được xin ngọn và thân cây thuốc, hoặc một phần rễ, không được đào phần gốc</li> <li>- Trước khi xin phải đặt lễ và xin phép</li> </ul>	Không có quy định cụ thể về cách lấy cây thuốc và bảo vệ nguồn cây thuốc như thế nào.
Nguồn nước	<p>- Giữ rừng là giữ nguồn nước để có nước sinh hoạt hàng ngày và tưới tiêu, phục vụ sự sinh tồn của con người</p> <p>Cộng đồng chia sẻ nguồn nước thông qua hệ thống nương, phai, lái, lín. Các hộ gia đình điều chỉnh mức nước vào ruộng nhà mình đủ để dùng, tránh không làm ảnh hưởng đến ruộng nhà khác và không làm cạn kiệt, lãng phí nguồn nước</p> <p>Tục ngữ Thái</p> <p style="text-align: center;"><i>Mương liểu son són phai lò lả</i></p> <p style="text-align: center;"><i>Phai liểu sòn són nương páu</i></p> <p>Dịch ra tiếng Việt</p> <p style="text-align: center;"><i>Một nương làm hai phai là được nước đầy</i></p> <p style="text-align: center;"><i>Một phai làm hai nương nước cạn</i></p> <p>Nước đầu nguồn chỉ được dùng làm nước uống, sinh hoạt</p> <p>Nước cuối nguồn dùng cho sản xuất,</p>	BV môi trường chống ô nhiễm

<sup>19</sup> Người Thái quan niệm đi “xin”, “hái” thuốc, không phải là “lấy” vì lấy là lấy đi, lấy hết. Xin và hái có ý nghĩa là tôn trọng Thần Rừng và chỉ hái cành, hoặc lá để còn bảo tồn cây.



	<p>tưới tiêu</p> <p>Mỗi bản có 02 bãi tắm cộng đồng (nam riêng, nữ riêng) và bãi tắm của nữ thường ở phía trên bãi tắm của nam (ý nghĩa là phụ nữ được ví như mẹ nước, nên mẹ nước phải ở trên). Bãi giặt thường ở dưới bãi tắm (dưới suối) để tránh gây ô nhiễm nguồn nước</p> <p>Nước dùng cho các nghi lễ như: lễ Cơm lam, ma chay (tắm cho người chết), thì phải dùng nước đầu nguồn và thường phải lấy vào lúc mặt trời chưa mọc. Làm như vậy thì nước sẽ mát mẻ vì mặt trời không nhìn thấy.</p>	
--	--	--

**Bảng 11: Quản lý, sử dụng rừng và nước của người Dao Đỏ ở Tả Phìn<sup>20</sup>**

<b>Hoạt động</b>	<b>Kinh nghiệm, kiến thức hái lượm truyền thống</b>	<b>Theo chính sách, pháp luật hiện hành</b>
Lấy gỗ làm nhà	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trước năm 1969 người nào khoanh rừng đến đâu thì diện tích rừng họ được quản lý đến đó.</li> <li>- Lấy cây gỗ to có khi phải xin phép, cúng hồn cây, không nói bậy khi chặt cây, tục này hiện còn chỉ một số người biết.</li> <li>- Qui định biển hiệu/báo hiệu vào khu vực rừng nguy hiểm có bẫy, có chông.</li> <li>- Chọn ngày chặt gỗ, kiêng khai thác vào ngày sâu vào và tháng 8 kiêng không chặt cây và phát nương, không chặt những cây có ma.</li> </ul>	<p>Phải xin phép, tùy theo khối lượng gỗ khai thác và mục đích sử dụng để xin phép thôn, hoặc UBND xã, UBND huyện.</p> <p>- RTN chỉ được khai thác chọn, khi khai thác phải theo đúng quy trình.</p>
Lấy củi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lấy cành khô</li> <li>- Lấy ở rừng của gia đình khác thì phải xin gia đình đó.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ được lấy cây, cành khô nếu lấy ở rừng của người khác thì phải xin người đó.</li> </ul>
Lấy măng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không phá và không cho gia súc phá tre, trúc.</li> <li>- Chỉ được lấy măng từ lứa thứ hai trong năm để tre phát triển.</li> </ul>	<p>Theo hướng dẫn kỹ thuật trồng, khai thác tre, măng</p>
Động vật rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấm săn bắt một số thú nhỏ như chim, dúi, sóc...</li> </ul>	<p>Không được săn bắt động vật rừng</p>
Lấy thuốc chữa bệnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu quý các loại hoa rừng, cây làm thuốc, khi lấy phải có niềm tin sẽ khỏi bệnh là thuốc tốt,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hướng dẫn kỹ thuật trồng một số cây dược</li> </ul>

<sup>20</sup> Tổng hợp kết quả các phỏng vấn sâu xã Tả Phìn

	<p>không giật từ ngọn đến gốc cây thuốc, chỉ lấy cành đã phát triển, không lấy cành non, chỉ chặt tỉa nhánh; cây có tinh dầu chỉ cất khi hạt đã chín.</p> <p>- Lấy một cây phải trồng một cây khác, để không mất giống và mang tâm linh không sát sinh.</p> <p>- Lấy thuốc chữa bệnh nguy hiểm nên lấy buổi sáng. Thuốc chữa rắn cắn là bài thuốc đặc biệt, người được chữa rắn cắn sau khi khỏi, cần tạ lễ cho thầy.</p> <p>- Hiện nhiều người không biết hái nhưng vẫn đi lấy thuốc làm mất bản sắc. Việc khai thác và trồng cây thuốc là tự phát, có người trồng, có người không; có nhà phá rừng làm nương hoặc khi trồng thảo quả đã chặt phá cây thuốc...</p>	<p>liệu (thảo quả, sa nhân)</p> <p>- Không phát triển mở rộng trồng thảo quả dưới tán rừng tự nhiên<sup>21</sup>.</p>
Nguồn nước	<p>Không khai thác, chặt cây ở đầu nguồn nước, chống ô nhiễm, không chôn người chết, xác động vật, không chăn thả gia súc ở rừng đầu nguồn (mó nước hoặc mẹ nước).</p> <p>Tết có tục cúng mua nước, cần nước để cầu xin có đủ nước và xem năm đó có đủ hay thiếu nước.</p>	<p>Bảo vệ rừng đầu nguồn, chống ô nhiễm nguồn nước.</p>



Hình 8: Bán rau rừng ở chợ Mường Phăng



Hình 9: Thu hái củi ở Tà Phìn

## II.4 Chính sách, pháp luật của Nhà nước và ảnh hưởng của nó đến luật tục về quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

### II.4.1 Những hệ giá trị và nguyên tắc cơ bản của luật, chính sách nhà nước và luật tục về quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước

<sup>21</sup> Quy ước quản lý sản xuất thảo quả kèm theo Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/8/2010 của UBND huyện Sa Pa.

Các văn bản pháp luật và chính sách của Nhà nước đều hướng tới việc quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, luật pháp và các chính sách được dựa trên nguyên tắc cơ bản các tài nguyên đó thuộc sở hữu của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, các tài nguyên đó có thể giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng nhưng họ chỉ có quyền sử dụng không có quyền sở hữu, nguyên tắc đó được xuyên suốt trong các văn bản pháp luật và được thể hiện thông qua những chính sách và được thực thi thông qua các chương trình, dự án để quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong đó có tài nguyên nước, tài nguyên rừng.

Luật Đất đai năm 1991 (sửa đổi 3 lần, lần thứ 3 năm 2003), Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (sửa đổi năm 2004) quy định việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên rừng, theo đó các Nghị định số 02 CP/1994 và số 163 CP/1999 về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị định số 01 CP/1995 và số 135 CP/2006 về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông lâm nghiệp, quyết định số 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình được giao rừng, thuê rừng và nhận khoán... và các chương trình 327, dự án 661 ...đã tạo cơ hội cho hộ gia đình và cộng đồng được nhận đất nhận rừng sử dụng lâu dài từ 20 năm đến 50 năm để phát triển sản xuất lâm nghiệp và hưởng lợi từ rừng thông qua khai thác lâm sản trên diện tích được giao, được thuê hay nhận khoán.

Các chính sách xóa đói giảm nghèo thông qua các chương trình 135, 134 và 30a đã hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, dịch vụ y tế, giáo dục... cho các địa phương theo đó đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào ở các vùng miền núi được cải thiện và ngày càng tốt lên.

Với luật tục/tri thức bản địa thì nguyên tắc cơ bản là dựa vào hệ giá trị về niềm tin, dựa trên kinh nghiệm trong sản xuất và đời sống cùng với kiến thức truyền thống được đúc kết từ nhiều đời, nó răn dạy, hướng dẫn cộng đồng thực hiện những điều tốt, không làm điều xấu gây tổn hại mối quan hệ trong thôn bản, trong gia đình, dòng họ, không những không gây tổn hại mà còn bảo vệ sự phát triển bền vững của tài nguyên thiên nhiên rừng và nước.

#### **II.4.2 Sự giống và khác nhau về hệ giá trị và nguyên tắc cơ bản giữa luật pháp với luật tục**

Giữa luật pháp của Nhà nước với luật tục của cộng đồng về giá trị và nguyên tắc cơ bản có những nét tương đồng song cũng có sự khác biệt cụ thể như biểu dưới đây.

**Bảng 12: Các giá trị và nguyên tắc cơ bản của luật Nhà nước và luật tục**

<b>Nội dung</b>	<b>Luật tục truyền thống</b>	<b>Luật pháp Việt nam</b>
Khái niệm	Luật tục do cộng đồng quy định, nó là tri thức bản địa được xuất phát và hình thành từ lòng tin và kinh nghiệm, được truyền từ đời này sang đời khác qua sách cổ hoặc truyền miệng.  Luật tục hướng dẫn hành vi ứng xử, điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên tạo nên sự thống nhất và cân bằng xã hội của mỗi cộng đồng, luật tục có tính huyền bí.	- Pháp luật là hệ thống lý luận chặt chẽ với những quy định nghiêm ngặt và trình tự thủ tục thực hiện được Nhà nước ban hành dưới hình thức văn bản.  - Hệ thống pháp luật của Nhà nước điều chỉnh và điều hòa các mối quan hệ trong xã hội nhằm duy trì, ổn định một trật tự cho sự phát triển xã hội.
Tính thực thi	Luật tục là hình thức tự nguyện hoàn toàn và luôn đặt lợi ích của con người, của cộng đồng lên trên hết. Các thành	Pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp giáo

	viên trong cộng đồng có ý thức tự giác tuân thủ. Người lãnh đạo truyền thống gồm già làng, trưởng họ, là những người có bề dày kinh nghiệm, có uy tín trong cộng đồng được cộng đồng tôn vinh.	dục, thuyết phục, cưỡng chế.  Luật pháp thực thi thông qua một hệ thống các cơ quan quyền lực của Nhà nước, UBND công an, viện kiểm sát, tòa án các cấp.
Sở hữu tài nguyên	Rừng và đất rừng ban đầu là của chung, ai khoanh đến đâu thì thuộc quyền quản lý, sử dụng của người đó đến đấy.  Luật tục cho phép cộng đồng đưa ra các quyết định về sử dụng đất trong khu đất của mình quản lý.	Theo pháp luật thì tài nguyên rừng, tài nguyên nước thuộc sở hữu Nhà nước.  Không được thay đổi mục đích sử dụng, chỉ được sử dụng trong phạm vi và thời hạn được giao
Lợi ích thu được từ rừng	Khai phá đến đâu được sử dụng đến đó hoặc đánh dấu phạm vi sử dụng trước thì được quyền sở hữu, sử dụng.  Mọi thành viên trong cộng đồng được hưởng lợi các sản phẩm theo nguyên tắc do cộng đồng đặt ra và minh bạch.	Được giao, sử dụng rừng theo quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước.  Chủ rừng được hưởng lợi từ rừng theo chính sách, hướng dẫn của Nhà nước.
Giám sát, kiểm tra	Cộng đồng kiểm tra việc thực hiện luật tục về quản lý, sử dụng tài nguyên.  Già làng, trưởng họ là người kiểm soát, phân xử các hành vi trong cộng đồng, dòng họ.	Các chủ rừng có quyền kiểm tra, kiểm soát tài nguyên được giao  Quyền kiểm soát cuối cùng là Nhà nước.

#### ***II.4.3 Luật nhà nước có tính đến luật tục không? Làm thế nào để luật tục và luật nhà nước xích lại gần nhau***

Pháp luật của Nhà nước điều chỉnh các hành vi của người dân trong các mối quan hệ xã hội và với thiên nhiên. Pháp luật mang tính giai cấp và là công cụ của giai cấp thống trị nhằm duy trì địa vị thống trị của giai cấp đó. Tuy nhiên, pháp luật có hiệu lực cao phải phù hợp với quy luật xã hội, quy luật tự nhiên, phù hợp với hệ giá trị, niềm tin, đạo đức, văn hóa ứng xử của xã hội, được người dân đồng tình, chấp thuận và tự giác thực hiện.

Thực tế cho thấy, không phải qui định nào của luật pháp cũng được người dân tự giác thực hiện. Để pháp luật bảo vệ được người dân và vì dân thì pháp luật đó phải phản ánh đúng nguyện vọng và ý chí của dân và phải phù hợp với trình độ phát triển của xã hội. Theo đó, mọi luật pháp, chính sách đều có quá trình ra đời, thực thi và luôn luôn sửa đổi cho phù hợp để có sức sống trong đời sống người dân.

Hiện nay, trình độ phát triển của từng vùng, từng địa phương, khả năng tiếp cận và trình độ nhận thức của các dân tộc chưa đồng đều do đó việc thực thi pháp luật ở mỗi nơi, mỗi vùng, mỗi dân tộc sẽ ở những mức độ khác nhau. Điều này đặt ra vấn đề là khi xây dựng chính sách và các văn bản pháp luật cần bám sát đặc điểm của từng vùng, từng địa phương nhất là tập quán trong lao động sản xuất, trong các hoạt động văn hóa xã hội của người dân đã được thể hiện/quy định trong các luật tục của cộng đồng để xây dựng văn bản khi đó hiệu lực của văn bản pháp luật sẽ được nâng cao, người dân chấp nhận và thực hiện tự giác.

Luật tục ở một khía cạnh nhất định nó cũng có vai trò như luật pháp vì nó do cộng đồng thỏa thuận đặt ra và thống nhất thực hiện trong nội bộ để điều chỉnh các quan hệ trong cộng đồng, duy trì trật tự xã hội trong phạm vi cộng đồng, đảm bảo cho cộng đồng hòa thuận

và phát triển. Theo đó ta có thể hiểu luật tục trong phạm vi nhất định, ở một số lĩnh vực nhất định có thể hỗ trợ mạnh mẽ cho việc thực thi pháp luật của Nhà nước.

Do vậy, để pháp luật của Nhà nước có hiệu lực cao các nhà hoạch định chính sách, pháp luật cần có những bước khảo sát, đánh giá các quy định trong luật tục/tri thức bản địa của cộng đồng trước khi xây dựng các văn bản pháp luật nào đó. Luật tục có thể bổ sung và hỗ trợ cho luật pháp đối với từng trường hợp cụ thể, bởi lẽ luật tục ra đời và được kiểm chứng trong đời sống cộng đồng qua nhiều thế hệ nên có tính ổn định, bền vững; vì vậy, khi xây dựng các văn bản luật pháp cần khai thác tối đa các khía cạnh, các nội dung mà luật tục đề cập, quy định để phù hợp với hệ giá trị, niềm tin, ý nguyện và mong muốn trong đời sống thường ngày của người dân.

Song, cũng phải nhìn nhận rằng các thể chế xã hội loài người đã và đang thay đổi theo hướng tiến lên, pháp luật của nhà nước pháp quyền khác hẳn với nhà nước độc quyền phong kiến, quyền tự do dân chủ ngày càng được mở rộng. Luật tục lại rất ít thay đổi, rất khó điều chỉnh để thích nghi với các tiến bộ khoa học đang ngày càng phát triển, vì thế những luật tục phù hợp với tiến trình phát triển của xã hội, duy trì và củng cố các hành vi, cách ứng xử trong việc quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng/nước thì được cộng đồng chấp thuận và làm theo, ngược lại những luật tục không phù hợp, lạc hậu sẽ tự mai một hoặc mất đi, nhất là các quan niệm thần bí, phản khoa học thì dễ bị cộng đồng loại bỏ. Việc nghiên cứu luật tục để bảo tồn hoặc phát triển nhất thiết phải có các nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách tham gia trên cơ sở vì lợi ích của cộng đồng và của xã hội đồng thời phải phù hợp luật pháp của Nhà nước trong mỗi giai đoạn phát triển.

#### ***II.4.4 Quan điểm của chính quyền địa phương đối với luật tục***

Phải khẳng định rằng chính quyền địa phương 2 xã rất quan tâm và tôn trọng luật tục truyền thống của người dân, của cộng đồng, điều đó được thể hiện trong các cuộc hội nghị đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm đều có đề cập đến các vấn đề về văn hóa, xã hội của xã trong đó có những vấn đề về luật tục tốt đẹp của địa phương cần được duy trì, quan tâm; các lễ/hội được chỉ đạo, lập kế hoạch thực thi theo nghi lễ truyền thống của địa phương.

**Ở Mường Phăng:** Nhóm nghiên cứu Mường Phăng đã làm việc với các cấp chính quyền địa phương: UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc, UBND xã, các cơ quan chức năng các cấp đều rất ủng hộ đề tài nghiên cứu này. Nội dung nghiên cứu phù hợp với kế hoạch nghiên cứu luật tục của tỉnh trong việc tìm hiểu căn cứ cơ sở và thực tiễn của luật tục và văn hóa của người dân tộc bản địa. Đối với UBND xã, cán bộ lãnh đạo xã mong muốn tìm hiểu những nội dung liên quan đến luật tục có tính mê tín cần loại bỏ và những luật tục có giá trị văn hóa cần bảo tồn. Bên cạnh đó, lãnh đạo xã cũng quan tâm đến việc tìm người nối tiếp trở thành Thầy Mo của xã trong tương lai nếu không sẽ bị gián đoạn về thế hệ.

**Ở Tả Phìn:** những quy định về lễ/hội quy định trong luật tục về tín ngưỡng được lãnh đạo xã quan tâm đứng ra chỉ đạo và tổ chức thực hiện, đặc biệt là lễ cúng Miêu/cúng Xỉa Ông cho cộng đồng để cầu bình an và làm ăn thuận lợi cho cả xã; những lễ hội khác như lễ Tết nhảy, hội hát giao duyên đều được UBND xã khuyến khích. Cùng với các hoạt động trên, một số nội dung trong quy ước bảo vệ rừng đã thể hiện những nội dung quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước theo truyền thống của cộng đồng quy định trong luật tục nhưng chưa đầy đủ. Cụ thể, trong quy ước hoặc hương ước bảo vệ rừng được thôn bản thảo luận thông qua, được Ủy ban nhân dân cấp xã trình và UBND cấp huyện duyệt theo mẫu do Cục Kiểm lâm ban hành, thể hiện khá đầy đủ nội dung luật bảo vệ và phát triển rừng, tuy nhiên lại chưa thể hiện thật rõ tính đặc thù văn hóa của địa phương. Luật tục/phong tục/tập quán của người dân tộc tại chỗ chưa được tổng kết để đưa vào đầy đủ trong các quy ước này.

Tại địa phương do điều kiện kinh tế, xã hội của xã còn khó khăn nên một số cơ sở vật chất về tín ngưỡng chưa xây dựng được theo ý nguyện của cộng đồng như chưa khôi phục được Xên Mường ở Mường Phăng, chưa tôn tạo được Miếu cúng Sĩa Ông ở Tả Phìn.

Việc nghiên cứu đầy đủ về luật tục để xây dựng kế hoạch bảo tồn, giáo dục và ứng dụng cụ thể trong các qui định quản lý tài nguyên rừng và nước chưa được UBND cấp xã thực hiện kịp thời, triệt để và hiệu quả. Việc tuyên truyền, phổ biến để hiểu sâu và ý nghĩa tâm linh còn hạn chế nên đến nay chỉ còn số ít là những người cao tuổi hiểu được các luật tục, trong khi đó tầng lớp trẻ chỉ làm theo chưa hiểu hết ý nghĩa hoặc không biết được các nội dung của các luật tục bởi vậy luật tục có nguy cơ bị mai một.

Trong quá trình đổi mới có nhiều cán bộ trong chính quyền địa phương hoặc đầu ngành của các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội là người Thái ở Mường Phăng, người Dao và người Hmông ở Tả Phìn đã được đào tạo để nâng cao thêm về trình độ học vấn, bên cạnh đó, họ đã có những kiến thức truyền thống cùng với sự hiểu biết về phong tục tập quán của địa phương nên được người dân tín nhiệm. Hiện tại, một số cán bộ của xã còn biết làm thầy cúng như ở Tả Phìn (Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND, Chủ tịch MTTQ...), do vậy trong một số trường hợp khi tổ chức các lễ/hội người dân để hiểu nhầm là chính quyền đã làm hết những vấn đề về tín ngưỡng của cộng đồng.

#### **II.4.5 Nhận thức của người dân về chính sách quản lý, sử dụng rừng và nước**

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, văn bản pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng. Tuy nhiên, qua phỏng vấn cho thấy không phải ai cũng biết hết các chính sách, văn bản pháp luật đó, nguyên nhân là do chính sách phức tạp, mặt khác người dân khó hoặc không được tiếp cận, hướng dẫn (chính sách hưởng lợi từ rừng, chính sách đầu tư...). Theo luật tục thì tài nguyên rừng và tài nguyên nước là của cộng đồng, theo luật pháp tài nguyên đó thuộc sở hữu Nhà nước vì vậy người dân cho rằng tài nguyên không còn là của họ nên không có nghĩa vụ phải quản lý tài sản đó và họ chỉ tìm cách để đáp ứng mục đích riêng của mình.

Ở Mường Phăng cũng như ở Tả Phìn họ chỉ biết là hàng năm Kiềm lâm có về thôn, bản thông báo không được đốt rừng làm nương, không được chặt gỗ trái phép, không được cho trâu bò phá rừng đầu nguồn... và theo đó họ đồng tình và thực hiện những vấn đề đã được phổ biến.

#### **Bảng 13: Phát biểu điển hình về người dân hiểu chính sách lâm nghiệp**

*“Nhà nước giao rừng để mình quản lý, cây khô nhặt làm củi, không phá bừa bãi, không phát làm nương rẫy. Những qui định này là rất phù hợp, vì giữ được rừng phát triển, rừng tái sinh, khu nào có đồi trọc họ thường trồng thêm vào đó, thường họ trồng cây thông gai. Các hộ ủng hộ các qui định này, theo em như thế rất phù hợp với rừng nhà nước đã giao cho mình”. [PVS. anh Lý Quẩy Siệu, 34 tuổi, thôn Tả Chải, xã Tả Phìn].*

*“Em gái tôi đốt nương cháy rừng, cả làng phải đi cứu, phải mổ lợn mời cả làng, bị phạt tiền, 2,5 triệu, một con lợn và mua thịt thêm mình nấu cho tất cả cán bộ đi cùng ăn. Đốt nương cháy rừng phải phạt là đúng”. [PVS. Lý Máy Chạn, thôn Sả Ség, Tả Phìn].*

#### **II.4.6 Ảnh hưởng của chính sách nhà nước đến luật tục, khó khăn của người dân trong việc thực thi các chính sách, chương trình của Nhà nước**

Pháp luật của Nhà nước nêu rõ tài nguyên, trong đó có tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng thuộc về toàn dân, do Nhà nước là đại diện sở hữu. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng đều hiểu và chấp nhận được điều đó. Có người cho rằng họ là chủ sở hữu những diện tích đất do ông cha họ để lại hoặc do họ đã bỏ công khai khẩn. Người dân có quy

ước bất thành văn với nhau về ranh giới đất/rừng truyền thống như dùng hòn đá, đỉnh đông, khe suối, v.v... Nhưng quá trình thực hiện chương trình GDGR việc cắm mốc ranh giới không được đo đạc trên thực địa, dẫn đến xảy ra mâu thuẫn trong cộng đồng. Điều này đã làm cho nhiều người trở thành người xâm nhập phi pháp vào rừng khi thu hái các sản phẩm từ rừng. Mặt khác, cũng do rừng thuộc sở hữu toàn dân nên các hành vi của cán bộ nhà nước đối với tài nguyên rừng, tài nguyên nước không thể phù hợp với phong tục, tập quán truyền thống của người dân, của cộng đồng cũng như luật tục đã có từ lâu đời.

Nhà nước có nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư phát triển nhằm hỗ trợ người dân, cộng đồng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng, song trong thực tiễn họ vẫn gặp không ít khó khăn trong việc tiếp cận các chính sách, chương trình, dự án đó như chính sách hưởng lợi từ rừng, chính sách đầu tư, tín dụng, trình tự thủ tục khai thác gỗ và lâm sản, cụ thể là không có hộ gia đình, cộng đồng nào cũng được vay vốn đầu tư vào rừng tự nhiên, không phải tất cả các hộ gia đình, cộng đồng được hỗ trợ tiền công bảo vệ rừng tự nhiên như trong chương trình 327 hoặc dự án 661 đặt ra vì Nhà nước không đủ ngân sách cho việc này hoặc người dân muốn khai thác gỗ thì phải được phép của UBND huyện và chịu sự kiểm tra của cơ quan Kiểm lâm với những quy định rất phức tạp, mất nhiều thời gian trong khi đó theo luật tục/tục thì già làng có thể quyết định sự phân chia các sản phẩm từ rừng cho nội bộ cộng đồng. Rõ ràng Luật tục như vậy chỉ phù hợp với xã hội hái lượm dựa vào thiên nhiên, không phù hợp với xã hội lao động sản xuất phải trồng rừng lấy gỗ hoặc sản xuất hàng hóa để đủ tiền mua gỗ thỏa mãn nhu cầu mà không còn tận dụng tài nguyên thiên nhiên với cơ chế xin-cho.

Có dự án đầu tư phát triển kinh tế-xã hội đã bỏ qua luật tục của đồng bào làm cho sự tin tưởng vào các dự án, chính sách bị giảm sút, hiệu quả thực thi chính sách chưa cao (ví dụ: xây dựng công trình vào các khu vực tín ngưỡng bị cộng đồng ngăn chặn ở Mường Phăng. Việc tuyên truyền các chính sách bảo vệ và phát triển rừng của Nhà nước đến người dân còn hạn chế, nên thực hiện người dân đã không có đủ các thông tin về các quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Tại xã Mường Phăng kể từ năm 2009 người dân đã không được nhận bất kỳ khoản hỗ trợ nào từ BQL rừng phòng hộ Điện Biên, trong khi hàng ngày họ vẫn cam kết bảo vệ tốt diện tích rừng tại địa phương. Người dân Mường Phăng khi ký hợp đồng trồng rừng và chăm sóc rừng trồng của chương trình 661 với BQL RPH Điện Biên không biết mình sẽ được nhận bao nhiêu tiền vì tại các bản hợp đồng không thể hiện phần tiền công mà người dân sẽ được thanh toán khi hoàn thành công việc.

Trong giao đất giao rừng việc đo đạc diện tích không thực hiện trên thực địa, không hướng dẫn cụ thể ranh giới đất rừng giữa các hộ nên nhiều trường hợp giao đất giao rừng bị chông chéo, gây mâu thuẫn, tranh chấp giữa các hộ gia đình.

Ở Mường Phăng đồng bào cho biết hàng năm cán bộ kiểm lâm có về bản và thông báo không được đốt rừng làm nương, không được chặt gỗ trái phép còn những chính sách về chia sẻ lợi ích từ việc nhận khoán bảo vệ rừng họ không nắm được. Qua xem xét các hợp đồng khoán bảo vệ rừng, hợp đồng chăm sóc rừng giữa các hộ gia đình tại bản Bua và bản Phăng 1 với Ban quản lý rừng phòng hộ Điện Biên thì mục kinh phí hoặc thù lao cho việc bảo vệ rừng hay chăm sóc rừng thường bỏ trống, người dân còn cho biết, từ năm 2009 đến nay họ vẫn ký hợp đồng bảo vệ rừng nhưng không có tiền.

#### ***II.4.7 Tổng kết phân loại các luật tục đã phát hiện***

Qua phân tích trên đây có thể phân loại các luật tục của đồng bào Thái ở Mường Phăng và đồng bào Dao đỏ ở Tả Phìn như sau:

II.4.7.1 Luật tục về tín ngưỡng, văn hóa còn tồn tại

**Bảng 14: Một số luật tục, văn hóa liên quan còn tồn tại**

Người Thái ở Mường Phăng	Người Dao ở Tả Phìn
Cúng tổ tiên, trời đất, bản mường. Lễ cúng Xên Bản, Lễ Com lam, lễ cầu mùa bằng lễ đón tiếng sấm năm mới và các tục Com lam, tục Cầu thọ...	Cúng Miếu/cúng Sĩa Ông (thần linh thổ địa/thần đất); Lễ Tết nhảy và cúng tổ tiên; Lễ cấp sắc. Tục cúng mua nước, cân nước đầu năm.
Cưới hỏi theo phong tục người Thái.	Cưới hỏi theo phong tục người Dao.

II.4.7.2 Luật tục về quản lý sử dụng tài nguyên rừng/nước còn tồn tại

**Bảng 15: Luật tục quản lý, sử dụng tài nguyên rừng/nước còn tồn tại**

Người Thái ở Mường Phăng	Người Dao ở Tả Phìn
<i>Tài nguyên nước</i>	
Bảo vệ rừng, giữ rừng đầu nguồn để lấy nước cây cối, sinh hoạt. Dẫn nước sinh hoạt bằng ống tự chảy từ khe, suối về từng nhà, khi chưa có (hoặc xa bề chứa công cộng của thôn bản).	Không khai thác, chặt cây ở rừng đầu nguồn, không chôn người chết, xác động vật, chăn thả gia súc ở rừng đầu nguồn. Dẫn nước sinh hoạt bằng ống thủ công từ suối về từng nhà, khi chưa có (hoặc xa bề chứa công cộng của thôn bản).
<i>Tài nguyên rừng</i>	
Phân loại: Người Thái phân ra các loại rừng như rừng thiêng, rừng già rừng đầu nguồn là mẹ nước (hoặc mó nước) và rừng sử dụng để khai thác lâm sản.	Người Dao phân ra các loại: rừng già có thể trồng thảo quả, khai thác gỗ lớn; rừng đầu nguồn để duy trì nguồn nước và rừng tái sinh để khai thác lâm sản, trồng rừng.
Gỗ: Chỉ được hạ cây già, người nào đến trước đánh dấu vào cây gỗ cần chặt thì người khác không được lấy cây đó nữa.	Lấy cây gỗ to có khi phải xin phép, cúng hồn cây, không nói bậy khi chặt cây, tục này hiện còn lại chỉ một số người biết. Chọn ngày chặt gỗ, kiêng khai thác ngày sâu vào.
Cùi: chỉ lấy cành khô và phải báo với trưởng bản.	Lấy cành khô, lấy ở rừng của gia đình khác thì phải xin gia đình đó.
Măng: Không được lấy hết chỉ lấy khoảng 1/3, chỉ được lấy măng phía mặt trời lặn và không dùng thuổng đào gốc.	Chỉ được lấy măng từ lứa thứ hai trong năm để tre phát triển. Không phá và không cho gia súc phá tre, trúc.
Cây thuốc: chỉ xin vào buổi sáng hoặc buổi chiều, không xin vào buổi trưa và buổi tối. Chỉ được xin ngọn và thân cây thuốc, không được đào phần gốc Trước khi xin phải đặt lễ và xin phép.	Không giật từ ngọn đến gốc cây thuốc, chỉ lấy cành đã phát triển, không lấy cành non, chỉ chặt tia nhánh; cây có tinh dầu chỉ cắt khi hạt đã chín. Lấy một cây phải trồng một cây khác. - Lấy thuốc chữa bệnh nguy hiểm nên lấy buổi sáng.



	- Kiên ngày lấy thuốc (tháng 8 âm lịch.)
Động vật rừng:	Không săn bắt một số thú nhỏ như chim, dũi, sóc...

**Ghi chú:** Các luật tục/hành vi nói trên hiện nay vẫn còn, song không phải người Thái, người Dao nào cũng tự giác thực hiện

#### II.4.7.3 Một số luật tục đã thay đổi

Nền văn hóa bản địa nào cũng có quá trình hình thành, phát triển và bị suy yếu theo thời gian; ngày nay, với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự giao thoa giữa các dòng văn hóa ngày càng nhiều, điều kiện thu thập các thông tin ngày càng thuận lợi, tính mai một văn hóa liên tục diễn ra do vậy nhiều hệ giá trị và niềm tin của một cộng đồng nào đó tất yếu sẽ bị tác động mà trong đó có thể bị lãng quên nếu không có một chiến lược bảo tồn, lưu giữ và phát triển.

Hệ niềm tin của người dân ở Mường Phăng cũng như ở Tả Phìn bắt đầu có sự khủng hoảng hay suy giảm: Ở Mường Phăng không còn Xên Mường, ở Tả Phìn có khu rừng thiêng xây miếu Cúng Xĩa Ông sau này cây to bị đổ xuống, người Dao tin vào thần linh không dám lấy làm củi, nhưng một số người Kinh lấy về sử dụng, song không bị ảnh hưởng gì, từ đó niềm tin của người Dao về thần linh ngự trị trên khu rừng đó bị giảm sút.

Trước đây, môi trường sống và sản xuất ít bị ô nhiễm, dịch bệnh trong trồng trọt và chăn nuôi không nhiều như hiện nay, việc cúng hồn cây, hồn sâu bệnh được thực hiện phổ biến hơn hiện tại. Hơn nữa, các yếu tố tác động đến cây trồng vật nuôi ngày nay đã có nhiều thay đổi, vì vậy việc cúng hồn cây, hồn sâu bệnh chỉ còn số ít người thực hiện song song với việc sử dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh nhưng vẫn ít hiệu quả, chăn nuôi khó duy trì, phát triển thành hàng hóa.

Tục mua nước ở Tả Phìn, ngày xưa hàng năm vào dịp tết người dân cúng thần suối/mua nước để cầu mong thần ngăn chặn nạn hạn hán, ban cho dân bản đủ nước cày cấy và dùng trong sinh hoạt, nhưng đến nay không phải gia đình nào cũng thực hiện...

Niềm tin vào cây có linh hồn, chặt cây làm cây đau, nhưng vì gia đình nghèo khó nên vẫn phải chặt cành về làm củi, chặt cây để làm nhà, làm nương nên không nói đến niềm tin về linh hồn của cây nữa...

Các qui định về lấy thuốc cần phải lấy đúng cách, phải trồng lại cây thuốc để bảo tồn loài cây đó, nhưng lớp thanh niên hiện nay cũng không thực hiện nên lời răn dạy như theo luật tục lưu lại nên tác dụng của luật tục đó đã bị suy giảm...



Hình 10: Bán thuốc chữa bệnh ở Mường Phăng



Hình 11: Thu hoạch Thảo quả ở Tả Phìn

### III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

#### Kết luận

1. Luật tục là các qui định của cộng đồng được thể chế hóa từ hệ giá trị niềm tin và các hành vi văn hóa ứng xử/lễ nghi giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên, phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng, được cộng đồng tự giác thực hiện.

Luật tục giúp cộng đồng phát triển bền vững dựa trên các qui định về mối quan hệ hài hòa giữa con người với con người, giữa con người với tự nhiên. Luật tục được lưu truyền qua các pho sách cổ hoặc truyền thụ lại bằng miệng từ đời này qua đời khác và được các thế hệ kế tiếp tôn trọng, lưu giữ và tự giác chấp hành. Luật tục có các quy định xử phạt đối với những hành vi sai trái có khi còn nặng hơn cả chế tài của luật pháp hiện đại, đó là người nào không tuân theo có thể bị cộng đồng không tin và xa lánh, hình phạt đó còn nặng hơn cả phạt tù hoặc phạt tiền. Những người có vai trò điều hành và điều chỉnh luật tục/tục lệ là già làng, trưởng bản, trưởng họ, những người có uy tín trong cộng đồng, sau này một phần luật tục được qui định trong các văn bản quản lý xã hội của chính quyền.

2. Trong quản lý tài nguyên rừng và tài nguyên nước, luật tục thể hiện rất rõ tính công bằng, bình đẳng trong cộng đồng, tính ổn định lâu bền cho cộng đồng, trong đó có điều chỉnh khi nước và rừng dần cạn kiệt. Các nội dung của luật tục qui định sở hữu, bảo vệ, sử dụng tài nguyên như ứng xử, tôn trọng cây rừng, tôn kính thần linh, yêu quý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

3. Các chính sách, các chương trình hiện tại về quản lý tài nguyên rừng và nước tại địa bàn khảo sát đang dần giúp người dân xóa đói giảm nghèo nhưng một số chính sách, chương trình đó chưa thực sự xuất phát từ tri thức bản địa cũng như các luật tục khiến cho các qui định, chính sách Nhà nước chưa đáp ứng nguyện vọng của người dân, chưa phù hợp điều kiện, hoàn cảnh sống của họ. Hiện nay, người dân vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp tục mở rộng trồng rừng trong đó có việc bảo tồn và phát triển các cây dược liệu, trong chế ngự dịch bệnh, sâu hại, hạn hán; khó khăn trong quản lý và khai thác tài nguyên rừng, tài nguyên nước.

4. Cộng đồng người Dao Đỏ và người Thái có niềm tin vào các dòng năng lực siêu nhiên. Người Dao ở Tả Phìn tin vào Bàn Vương/Bàn Hồ; thần đất, thần rừng, thần nước. Người Thái ở Mường Phăng có niềm tin tuyệt đối vào mẹ đất, mẹ nước và mẹ cây. Các khu rừng thiêng, rừng ma, và rừng đầu nguồn được người dân tự giác bảo vệ. Tuy nhiên do qui hoạch sử dụng đất chưa hợp lý làm cho việc thực hiện quyền làm chủ của người dân trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng gặp khó khăn. Người dân chưa xác định được ranh giới các loại rừng, giữa các chủ quản lý trên thực địa nên đã có những hành vi vi phạm qui ước cũng như quy định của pháp luật về bảo vệ rừng.

5. Theo luật tục/tục lệ khi con người có nhu cầu sử dụng cây rừng, sử dụng nguồn nước đều phải xin phép thần linh, đặt lễ và cầu xin hưởng lợi. Việc tuân thủ các luật tục đối với các khu rừng thiêng, rừng già đầu nguồn đã góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn sự khai thác quá mức và bảo vệ sự đa dạng sinh học của cả khu rừng. Việc hưởng lợi được phân phối công bằng, minh bạch giữa các thành viên xuất phát từ nhu cầu thực tế của họ đã hạn chế sự bòn rút đến cạn kiệt tài nguyên rừng.

6. Từ xa xưa, trước cách mạng dân tộc dân chủ 1945 và ngay cả trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, cải cách ruộng đất và tập thể hóa nông nghiệp 1954 -1960, rừng được quản lý bằng luật tục, từ sau 1960, khi thành lập HTX, toàn bộ rừng được sung vào quỹ đất của HTX, sau đó do thay đổi thể chế quản lý, đất đai lại chia cho các hộ dân và Nhà nước quản lý; các qui định hành chính trong bảo vệ và phát triển rừng chưa hàm chứa đầy đủ các nội dung luật tục đối với tài nguyên rừng nên rừng không tránh khỏi những đợt khai thác, cháy, phát rừng làm nương, dẫn đến tài nguyên rừng bị cạn kiệt, nguồn nước bị ảnh hưởng.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách của Nhà nước chưa công nhận một số luật tục của cộng đồng như quyền sở hữu và sử dụng truyền thống tài nguyên rừng, làm cho người dân thiếu tính tự chủ và hạn chế trong hưởng lợi từ các nguồn tài nguyên rừng, tài nguyên nước. Hệ thống chính sách của Nhà nước phức tạp và thường xuyên thay đổi, các thông tin về chính sách đến với người dân thường chậm hoặc không đầy đủ làm cho việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên bị hạn chế ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư sinh sống gần rừng.

7. Luật tục nói chung, luật tục của người Dao Đỏ tại xã Tả Phìn, của người Thái tại xã Mường Phăng nói riêng, đã được các chuyên gia của CIRUM nghiên cứu phát hiện, thống kê. Chúng được hình thành và lưu truyền từ xa xưa trong điều kiện xã hội chưa phát triển, cuộc sống dựa vào hái lượm từ thiên nhiên, khoa học kỹ thuật còn hạn chế. Con người có niềm tin, tín ngưỡng rất lớn vào sức mạnh thần bí của thiên nhiên, tin vào qui luật tồn tại bền vững của hệ sinh thái thiên nhiên như tài nguyên rừng và tài nguyên nước; tin rằng con người cần sự hợp tác trong cộng đồng một cách công bằng, quan hệ hài hòa, yêu quý, tôn trọng thiên nhiên, vì vậy luật tục sinh ra, tồn tại, lưu truyền lại đều chứa đựng các giá trị này, do đó được cộng đồng đồng tâm tán thành, nhất trí và quá trình thực hiện mang tính cộng đồng rất cao.

8. Điều kiện xã hội để áp dụng và phát huy tốt hiệu quả của luật tục là được lãnh đạo và điều hành bởi đại diện có uy tín của cộng đồng (già làng, trưởng bản, trưởng họ, đôi khi cả thầy mo, thầy cúng). CIRUM khảo sát nghiên cứu luật tục hiện nay trong điều kiện xã hội và điều kiện khoa học công nghệ đã có những thay đổi rất lớn, khiến cho nhiều luật tục chỉ còn lại trong trí nhớ người già trong khi tài liệu tham khảo ghi chép được lại rất ít. Nhiều luật tục thuộc phạm trù tinh thần như tín ngưỡng, lễ hội, thờ cúng, ma chay, cưới xin, ngôn ngữ, văn hóa còn đang thịnh hành hoặc đã được bảo tồn nhưng thực chất đã có ít nhiều biến đổi. Nhiều luật tục thuộc phạm trù đối xử với môi trường sống, lao động hái lượm tài nguyên thiên nhiên như khai thác lâm sản, sử dụng nước tự nhiên, khoáng sản v.v.. còn đang phát huy tác dụng với nền canh tác lạc hậu và tận dụng tài nguyên thiên nhiên tại vùng sâu và vùng xa như hai xã Tả Phìn, Mường Phăng mà lĩnh vực khoa học công nghệ còn đang bị hạn chế, như vậy điều kiện áp dụng có hiệu quả các luật tục này phải nhìn nhận sự hạn chế tương lai của chúng.

9. Điều cần nhấn mạnh là, cho dù trong bối cảnh văn hóa – xã hội nào, việc nghiên cứu, đề xuất chính sách cần khai thác hệ giá trị/tri thức bản địa về tôn trọng tự nhiên, tôn trọng hệ sinh thái thiên nhiên, qui định quan hệ hài hòa, tốt đẹp giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên, tôn trọng những người có tri thức, đạo đức trong cộng đồng như những giá trị cốt lõi trong bất cứ một nền văn hóa ứng xử nào, nhất là ứng xử, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng và nước trong bối cảnh cạn kiệt tài nguyên và các bất cập trong quản lý hiện nay.

Mặt khác thể chế quản lý xã hội ở cấp cơ sở đã thay đổi lớn, vai trò quyết định đời sống xã hội là sự lãnh đạo toàn diện và triệt để của đảng ủy, sau đó là chính quyền xã và đại diện tại thôn bản là trưởng thôn, vai trò của già làng, trưởng họ chỉ còn tác dụng trong phạm vi tinh thần và một số lĩnh vực thuộc tâm linh, lễ hội, thờ cúng, ma chay cưới xin. Hiện nay cấp ủy đảng và chính quyền xã có những quan điểm tương đồng với già làng, trưởng họ là những đôi mắt mới tiến bộ có lợi cho việc phục hồi các luật tục phù hợp với cộng đồng để cán bộ nghiên cứu, xem xét từng khuyến nghị áp dụng.

10. Luật pháp và các chính sách của Nhà nước về giao đất giao rừng, về hưởng lợi từ rừng đối với cộng đồng và hộ gia đình đã chứa đựng một số nội dung của luật tục và được người dân đồng tình, tuy nhiên còn thiếu tính cụ thể. Vẫn còn số lớn diện tích rừng tự nhiên do các cơ quan đơn vị trong khu vực Nhà nước quản lý kém hiệu quả, trong khi đó, quyền tiếp cận rừng của người dân hạn chế mặc dù đời sống của họ lệ thuộc rất lớn vào nguồn tài nguyên rừng, nước. Việc giao rừng cho cộng đồng quản lý sử dụng còn ít được quan tâm; quyết định sử dụng rừng cộng đồng theo kiến thức truyền thống ít được chính quyền khuyến khích. Hệ thống quản lý hành chính về lâm nghiệp còn quá phức tạp khiến cho công tác

quản lý tài nguyên rừng chưa mang lại hiệu quả để đáp ứng với các mục tiêu trong tiến trình phát triển kinh tế, xã hội của xã Mường Phăng và xã Tả Phìn.

### **Khuyến nghị**

**1.** Cần sớm hoàn thành qui hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cộng đồng để người dân yên tâm đầu tư và làm chủ đối với tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp được giao.

Căn cứ vào quỹ rừng và đất lâm nghiệp hiện còn tại 2 xã, cần nghiên cứu để xem xét giao đất giao rừng cho cộng đồng quản lý, sử dụng để họ bảo tồn và phát huy nét đẹp truyền thống của luật tục, qua đó bổ sung những quy định mới, nét đẹp mới trong thói quen của cộng đồng vào luật tục nhằm giúp cho việc quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng, tài nguyên nước

**2.** Để công tác giao đất giao rừng có hiệu quả và thiết thực đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số thì song song với việc giao quyền sử dụng đất và rừng cần có các chính sách trao quyền quyết định quản lý, sử dụng tài nguyên cho cộng đồng theo hướng phát huy các giá trị của luật tục truyền thống của cộng đồng, trong đó cần duy trì, khôi phục và phát huy vai trò của già làng trong việc thực hiện luật tục của người dân, cộng đồng.

**3.** Để pháp luật thi hành nghiêm và hiệu quả, trong các văn bản pháp luật cần tính đến tính đặc thù của luật tục theo đó cần coi cộng đồng dân cư là đối tượng điều chỉnh, thừa nhận những yếu tố tích cực của luật tục.

**4.** Nên có một nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm giúp cho các luật tục, phong tục, tập quán quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên nước, tài nguyên rừng của đồng bào để có thể trở thành luật tục của đồng bào, trước hết là những luật tục phát hiện đang còn ảnh hưởng tích cực (bảng 15) ..

**5.** Cần có những nghiên cứu sâu, đồng bộ và đánh giá đầy đủ luật tục của đồng bào thiểu số trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước nhằm bảo tồn và phát triển nguồn tri thức này, phát triển đời sống văn hóa đậm đà bản sắc của các dân tộc như chủ trương của Đảng và Nhà nước ta. Đồng thời xác định những qui định trong luật tục phù hợp có thể bổ sung cho chính sách bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng của Nhà nước. Có chính sách thích hợp động viên đồng bào thiểu số quản lý và bảo vệ tài nguyên bằng những luật tục của họ.

**6.** Nâng cao vai trò, vị trí của già làng, trưởng bản, trưởng họ, cần được đặt trong môi trường tín ngưỡng và văn hóa của từng dân tộc, từng địa phương. Từ đó có cơ chế chính sách cho các già làng trưởng bản phải gắn với chủ trương đổi mới về dân chủ cơ sở và cải cách hành chính của toàn xã hội, coi đây là một nét đẹp truyền thống của đồng bào dân tộc ít người để giáo dục những cái tốt, điều tốt cho con cháu và hòa giải những mâu thuẫn trong cộng đồng.

**7.** Nâng cao nhận thức cho người dân về các chính sách hiện hành của Nhà nước trong quản lý, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng như: nhận thức về rừng, phân biệt về các loại rừng, biết được quy định về quản lý rừng và nhất là chính sách quyền hưởng lợi từ rừng đã giao cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng. Phổ cập khoa học, giáo dục, nâng cao dân trí, để phân biệt giữa tín ngưỡng và mê tín dị đoan trong luật tục liên quan tới quản lý sử dụng tài nguyên rừng và nước.

**8.** Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước, tài nguyên rừng cho cán bộ quản lý cấp xã. Tăng cường các hoạt động khuyến lâm để hướng dẫn người dân quản lý, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng như: hướng dẫn trồng các loại cây lâm nghiệp nhất là kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo tồn và thu hoạch các loài cây lấy gỗ, cây dược liệu trong đó có thảo quả và các loài cây sử dụng làm thuốc tẩm truyền thống của đồng bào, thúc đẩy thay thế dần nền kinh tế hái lượm sang nề kinh tế sản xuất, sản xuất thâm canh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- 1) Cẩm Trọng và Ngô Đức Thịnh (2003), Luật tục Thái ở Việt Nam, NXB Văn hóa dân tộc.
- 2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối năm 2007-2010 của xã Tả Phìn, (kèm tờ trình năm 2007 của UBND xã Tả Phìn).
- 3) Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng-an ninh năm 2009; phương hướng nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng-an ninh năm 2010 (*Báo cáo kỳ họp thứ 13 HĐND huyện Điện Biên khoá XVIII ngày 23/12/2009*).
- 4) Báo cáo tình hình phát triển KT-XH và thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2008 đến 2010 trên địa bàn xã Mường Phăng (*Báo cáo đoàn Liên Hợp Quốc thăm và làm việc tại xã Mường Phăng*).
- 5) Hồng Oanh (2010), Dân tộc Dao và phong tục tập quán, *Baodientusonla.com.vn /12 Dantoc/ dantocdao.ap*
- 6) Mai Ly Quang (2004), Glimpses of Vietnam, NXB Thế giới, Hanoi .
- 7) Mộc Khánh (2010), Cách ứng xử của người Thái với tài nguyên đất. Thiên nhiên <http://www.thiennhien.net.news/151/article/11775/2010-07-02.html>.
- 8) Ngô Đình Thọ (2010), Phong tục tập quán người Dao đỏ
- 9) Nguyễn Quang Vinh (1998), Một số vấn đề người Dao Quảng Ninh , NXB Văn hóa dân tộc.
- 10) Trần văn Hạc (2009), Vài nét về rừng thiêng của dân tộc Thái. [sachhiem.net/vanhoc/TVhac/vanhac.10b.php](http://sachhiem.net/vanhoc/TVhac/vanhac.10b.php)
- 11) Trần văn Ôn (2004), Thuộc tằm người Dao . [www.thiennhien.net](http://www.thiennhien.net)
- 12) Ủy ban dân tộc (2006), Người Dao, <http://cema.gov.vn/modules.php? Name =content & op=details&mid = 499>.
- 13) Ủy ban dân tộc (2006) Người Thái . <http://cema.gov.vn/modules.php? Name =content & op=details&mid = 534>.
- 14) UBND xã Mường Phăng (2010) . Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm 2010.
- 15) UBND xã Tả Phìn, 2010 . Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội 9 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2010 .
- 16) Văn Khoa, Hồng Thiện, Lạ kỳ lễ Cấp Sắc người Dao đỏ. [www.doisongphapluat.com.vn/story.aspx?id=7954&lang=vn](http://www.doisongphapluat.com.vn/story.aspx?id=7954&lang=vn)
- 17) Wyatt, David K. (1984), Thailand: A short History. Yale University Press. New Haven and London .

## PHỤ LỤC

### **Phụ lục 1: Lịch sử quản lý tài nguyên rừng tại xã Mường Phăng**

*(theo báo cáo khảo sát xã Mường Phăng của Nguyễn Thế Chiến)*

<b>Thời gian</b>	<b>Hình thức quản lý</b>	<b>Tài nguyên</b>	<b>Tác động của con người</b>
Trước năm 1960	Đất và Rừng của chung.	Rừng nhiều gỗ quý, có nhiều thú, chim.  Suối nhiều nước, nhiều cá.	- Người dân khai hoang làm nương, khai phá đến đâu sở hữu đến đó.  - Dân số ít, giàu tài nguyên nên không có xung đột.  - Người dân lấy nước khe suối để sử dụng.
Từ năm 1961 đến năm 1989	- Đất nông nghiệp do HTX quản lý. Hộ chỉ được sử dụng 5%.  - Đất LN do LT quản lý.	- Một số loài gỗ quý đã bị khai thác quá mức.  - Chim thú bị săn bắt nhiều.	- Người dân khai hoang làm nương, khai phá đến đâu sở hữu đến đó.  - Lâm trường khai thác gỗ ào ạt những năm 1970, người dân khai thác gỗ cho LT.  - Xuất hiện khai thác trái phép ở những khu rừng xa LT không kiểm tra được.  - Xuất hiện đốt nương tràn lan.
Từ năm 1990 đến năm 2010	- Đất LN do LT Điện Biên quản lý (2008 đổi thành BQL RPH Điện Biên).  - UBND quản lý diện tích rừng giao cho HTX.  - Hộ quản lý diện tích rừng trồng đã cấp sổ đỏ.	- Tài nguyên rừng giảm sút do khai thác quá mức.  - Thú rừng bị săn bắn nhiều, thú lớn bị tuyệt chủng.  - Nguồn nước suy giảm mạnh.	- Người dân ký cam kết bảo vệ rừng với lâm trường và được nhận thù lao.  - Người dân muốn lấy gỗ sử dụng trong gia đình phải xin phép (nếu ít hơn 5m <sup>3</sup> thì UBND xã giải quyết, nếu > 5m <sup>3</sup> thì UBND huyện giải quyết).  - Được tự do vào rừng lấy rau và cây thuốc.  - Chương trình 135 hỗ trợ xây dựng hệ thống cấp nước sạch.  - Người dân tham gia trồng rừng 661 của BQL rừng phòng hộ Điện Biên.  - Kiểm lâm phối hợp UBND xã thành lập ban quản lý rừng thôn bản, xây dựng quy ước bảo vệ rừng tại các bản.

*Nguồn: Phỏng vấn*

**Phụ lục 2: Lịch sử quản lý tài nguyên rừng tại xã Tả Phìn**

<b>Thời gian</b>	<b>Hình thức quản lý</b>	<b>Tài nguyên</b>	<b>Tác động của con người</b>
Trước năm 1960	Rừng của chung	Rừng nhiều gỗ, nhiều chim, thú Suối nhiều nước	- Người dân khai hoang làm nương, khai phá đến đâu thì sở hữu đến đó. - Ít dân, giàu tài nguyên nên không có xung đột - Người dân gùi nước từ khe suối về sử dụng.
Từ 1961 đến 1974	Hợp tác xã nông nghiệp theo từng thôn		- Người dân khai hoang làm nương, khai phá đến đâu thì sở hữu đến đó. - Người dân dùng cây tre làm máng dẫn nước từ suối về sử dụng.
Trước 1975	UBND quản lý	Rừng nhiều gỗ to và quý, nhiều chim, thú, Suối có nhiều nước, nhiều cá	- Người dân hạ gỗ làm nhà và chế biến các loại đồ mộc trong nhà không phải xin phép - Người dân săn bắt thú rừng bằng súng săn và bẫy
Từ 1976 đến 1990	Lâm trường Sa Pa	Rừng vẫn còn nhiều gỗ quý Chim và thú nhiều Suối có nhiều nước	- Người dân lấy gỗ làm nhà; phát rừng, đốt nương; chặt gỗ đốt than; săn bắt thú - Người dân dùng cây tre làm máng dẫn nước từ suối về sử dụng
Từ 1991 đến 2004	- Lâm trường Sa Pa (Ban quản lý dự án 327 Sa Pa) - UBND xã Tả Phìn	Tài nguyên rừng giảm sút do, người dân chặt gỗ đốt than và đốt rẫy Chim thú giảm do săn bắn nhiều Các hệ thống khe suối giảm mực nước, có một số khe mùa hè đã cạn nước	- Người dân chặt gỗ đốt than; chặt gỗ làm nhà; phát rừng làm rẫy - Dự án 327 tổ chức trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc - Dự án 327 hợp đồng bảo vệ rừng với hộ dân và hỗ trợ 30 000 VND/ha/năm - Kiểm lâm giao đất rừng cho hộ gia đình theo Nghị định 02CP - Năm 1995 nhà nước hỗ trợ xây bể chứa nước bằng bê tông. - Năm 2000 Chương trình 135 hỗ trợ xây dựng hệ thống cấp nước sạch. - Người dân dùng ống nhựa dẫn nước từ khe, suối về dùng.
Từ 2005 đến nay	Có 3 hình thức quản lý: - Ban quản lý rừng phòng hộ Sa Pa (dự án 661) - UBND xã quản lý - Hộ gia đình quản lý	- Rừng tự nhiên tái sinh tốt - Rừng phục hồi sau nương rẫy - Thú lớn đã hết - Các loài chim đang xuất hiện trở lại - Một số loài cá đang xuất hiện trở lại - Hộ gia đình trồng thảo quả trên rừng tái sinh có sổ đỏ	- Năm 2005 UBND huyện Sa Pa cấp sổ đỏ cho hộ gia đình nhận rừng 02CP - Các hộ gia đình sống gần rừng tự nhiên được ký hợp đồng bảo vệ rừng với BQL rừng phòng hộ Sa Pa với số tiền hỗ trợ 100.000VNĐ/ha/năm - Người dân bảo vệ rừng được giao theo hướng dẫn của Kiểm lâm - Người dân thường xuyên tuần tra rừng - Muốn lấy gỗ sử dụng trong nhà phải xin phép UBND xã, nếu khối lượng lớn (trên 5m3) thì phải xin phép Kiểm lâm huyện) - Thành lập Ban quản lý rừng và xây dựng qui ước bảo vệ rừng thôn, bản. - Người dân tham gia trồng rừng phòng hộ cho BQL RPH Sa Pa

Nguồn: Ban Lâm nghiệp xã, Cán bộ Kiểm Lâm huyện Sa Pa

**Phụ lục 3: Đặc điểm khách thể nghiên cứu**

Các xã khảo sát			Mường Phăng		Tả Phìn		Tổng số	
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2		
Phỏng vấn sâu	Giới tính	1. Nam	26	19	24	17	86	
		2. Nữ	5	18	2	9	34	
	Tuổi	1. Thanh niên (16-30)	2	12	3	4	21	
		2. Trung niên (31-50)	4	23	16	14	57	
		3. Người già (trên 50)	25	2	7	8	42	
	Thành phần	1. Cán bộ xã, thôn	4	7	9	2	22	
		2. Thầy biết thuốc nam	10	3	2	3	18	
		3. Thầy mo, thầy cúng	3	0	8	3	14	
		4. Người dân	14	27	7	18	66	
	<b>Tổng số</b>			<b>31</b>	<b>37</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>120</b>
	Thảo luận nhóm	1. Nhóm cán bộ huyện, xã, thôn	3	2	0	2	7	
		2. Nhóm già làng, thầy thuốc, thầy mo, phụ nữ, cán bộ thôn	6	1	0	2	9	
Quan sát	1. Người hái thuốc nam, thuốc tẩm	0	1	0	2	3		
	2. Khu rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng)	2	4	2	4	12		



**Phụ lục 4: Danh sách những người gặp làm việc và phỏng vấn tại xã Mường Phăng và Tả Phìn**

T T	Họ và tên	Giới tính		Tuổi	Chức vụ	Bản
		Nam	N ữ			
<b>Xã Mường Phăng, Điện Biên Phủ, Điện Biên</b>						
<b>Đợt 1+Đợt 2</b>						
1	Lường Văn Nanh	x		78	Thầy mo	Phăng
2	Lò Văn Biên			44	BT Đảng ủy xã	
3	Cầm Văn Khặt	x		46	PCT HĐND	
4	Cầm Văn Khặt	x		46	PCT HĐND	
5	Lò Thị Duyên		X	37	TV Hội Phụ nữ xã	Bánh
6	Cầm Văn Luân	x		78	Dân bản	Bánh
7	Cà Văn Cu			80		Bánh
8	Lò Thị Tiếng		X	95	Già làng, thầy mo, thầy thuốc	Bánh
9	Cà Văn Pằng	x		70	Dân bản	Bánh
10	Cà Thị Pản			70	Thầy cúng	Bánh
11	Cà Văn Sam	x		65	Dân bản	Bánh
12	Cà Văn Ương	x			Trưởng bản	Bánh
13	Lường Văn Đại	x		38	Trưởng bản	Phăng 1
14	Lường Văn Thương	x		36	Trưởng bản	Phăng 2
15	Lò Văn Ương	x		37	Trưởng bản	Phăng 3
16	Lò Văn É			36	Bí thư chi bộ	
17	Cà Thị Miên			32	Tổ trưởng phụ nữ	
18	Cầm Văn Sang			52	Dân bản	Chai Căn
19	Cà Văn Hợp			54	Dân bản	Chai Căn
20	Lường Văn So			57	Dân bản	Chai Căn

2 1	Lò Văn Ún			59	Dân bản	Chai Cấn
2 2	Lò Thị Thu		x	49	Phó giám đốc Sở ngoại vụ tỉnh Điện Biên	
2 3	Lường Văn Phiêng	x			Phó chủ tịch huyện Điện Biên	
2 4	A. Lương	x			Cán bộ phụ trách văn hóa huyện	
2 5	Cà Văn Ói	x		49	Dân bản	Chai Cấn
2 6	Lò Văn Lã	x		55	Dân bản	Chai Cấn
2 7	Lò Văn Đồi	x			Phó bản	Bua
2 8	Lường Văn Bích			56	Trưởng công an xã	Bua
2 9	Lường Văn Dũng			32	Trưởng bản	Bua
3 0	Quàng Thị Lả		x		Trưởng hội phụ nữ bản	Bua
3 1	Lường Thị Kêm				Dân bản	Bua
3 2	Tòng Thị Lon		x	90	Dân bản	Bua
3 3	Lò Thị Tiến		x	27	Cán bộ phụ trách văn hóa xã	
3 4	Cà Văn Thuận	x		42	Phó an ninh bản	Bánh
3 5	Cà Văn Cu	x		42	Trưởng an ninh bản	Bánh
3 6	Lò Thị Thu		x	24	Phó hội phụ nữ	Bua
3 7	Lương Thị Ổn		x	43	Nguyên Hội trưởng Hội PN	Phăng I
3 8	Lò Thị Lả		x	29	Dân bản	Phăng II
3 9	Cà Thị Pánh		x	30	Dân bản	Phăng II
4 0	Tòng Thị Hoa		x	30	Dân bản	Phăng III
4 1	Lường Văn Yên	x		47	Trưởng ban mặt trận tổ quốc	Phăng III

4 2	Lò Thị Tịnh		x	50	Dân bản	Phăng III
4 3	Luong Van Lien	x		31	Bí thư đoàn thanh niên	Bua
4 4	Lường Văn Lộ	x		24	Dân bản	Bua
4 5	Lường Thị Hoan		x	25	Dân bản	Bua
4 6	Lò Văn Chum	x		50	Trưởng đội bảo vệ rừng	Bua
4 7	Lường Thị Thành		x	18	Dân bản	Bua
4 8	Lường Thị Nghĩa		x	65	Dân bản	Bua
4 9	Cà Thị Minh		x	22	Dân bản (hướng dẫn viên du lịch khu rừng tướng Giáp)	Phăng II
5 0	Cà Thị Tín		x	37	Dân bản, người hái thuốc nam	Phăng II
5 1	Lường Thị Sưa		x	42	Dân bản, người hái thuốc nam	Phăng II
5 2	Lò Văn Biên			44	BT Đảng ủy xã	Xã Mường Phăng
5 3	Quàng Văn San	x		43	PBT ĐU xã	Xã Mường Phăng
5 4	Lò Văn Tinh	x		44	CT HĐND xã	Xã Mường Phăng
5 5	Lò Văn Chiêng	x		41	CT Mặt trận xã	Xã Mường Phăng
5 6	Lò Văn Xúm	x		40	PCT UBND xã	Xã Mường Phăng
5 7	Lò Thị Duyên		x	37	TV Hội Phụ nữ xã	Xã Mường Phăng
5 8	Đường Văn Ó	x		41	CT Hội CCB xã	Xã Mường Phăng
5 9	Lường Văn Khut	x		44	BT Đoàn TN xã	Xã Mường Phăng
6 0	Cầm Văn Khut	x		46	PCT HĐND	Xã Mường Phăng
6 1	Cầm Văn Thịnh	x		36	PBT Đoàn TN xã	Xã Mường Phăng
6 2	Lò Văn Bun	x		55	Dân bản	Bản Bua,

6 3	Cà Thị Dương		x	26	Dân bản	Bản Bánh,
6 4	Cà Thị Cương		x	24	Dân bản	Bản Bánh,
6 5	Lường Văn Hóa	x		32	Dân bản	Bản Phăng 3,
6 6	Lò Thị Úi		x	26	Dân bản	Bản Bua,
6 7	Lường Văn Muôn	x		50	Dân bản	Bản Phăng 1,
6 8	Lường Thị Ngoan		x	40	Dân bản, người hái thuốc nam	Bản Phăng 3,
6 9	Cầm Thị Diện		x	20	Dân bản	Bản Phăng 1,
7 0	Lường Văn Lả	x		48	Dân bản	Bản Phăng 2,
<b>Xã Tả Phìn, Sa Pa, Lào Cai</b>						
<b><i>Đợt 1+ Đợt 2</i></b>						
71	Bùi Duy Chiến	x		34	Cán bộ xã	
72	Lý Pù Hang	x		48	Cán bộ xã	
73	Lý Phúc Chiêu	x		47	Cán bộ MTTQ	
74	Chảo Sênh Tinh	x		65	Thầy cúng	
75	Lý Pù Liềm	x		48	Trưởng thôn	
76	Chảo Quế Nga	x		34	Dân bản	
77	Phản giáo Quan	x		53	Trưởng thôn	
78	Phản giáo Trình	x		48	Dân bản	
79	Chảo Quỳnh Vàng	x		30	Thầy cúng	
80	Lý Tài Vạn	x		54	Thầy cúng	
81	Lý Lỡ Mẫy		x	52	Thầy thuốc nam	
82	Lý Pù Kinh	x		57	Dân bản	
83	Lý Pù On	x		50	Thầy cúng	
84	Lý Sài Chiu	x		75	Già làng	
85	Lý Pù Chiu	x		40	Trưởng chi hội chữ thập đỏ	
86	Tần Phù Quan	x		51	Nguyên đội trưởng HTX	
87	Giàng A Chồ	x		46	Kiểm lâm xã	
88	Lý Pù Tinh	x		50	Dân bản	
89	Lý Quẩy Liềm	x		40	Thầy cúng	
90	Lý Pù Chiu	x		66	Thầy cúng	

91	Lý Pù Seng	x		30	Đội trưởng	
92	Chào Văn Chấn	x		51	Thầy cúng	
93	Lý Phúc Quây	x		66	Thầy cúng, thầy thuốc, thầy mo	
94	Lý Pù Trình	x		47	Thầy cúng	
95	Lý Pù Siêu	x		37	Cán bộ xã, thầy cúng	
96	Lý Mây Chạn	x		53	Người hái thuốc	
97	Lý Phù Hang	x		44	Bí thư Đảng ủy xã	
98	Chang A Xà	x		42	Chủ tịch xã	
99	Lý Pù Siêu	x		44	Phó Chủ tịch xã	
100	Lý Phù Chiêu	x		45	CT MTTQ xã	
101	Chao Sử Mây		x	41	CT Hội phụ nữ xã	
102	Lý Mây Chạn		x	43	Hội Dệt thổ cẩm	
103	Chàng A Thào	x		52	Trưởng thôn Suối Thầu	Suối Thầu
104	Nguyễn Thị Hương		x	36	Ban Văn Hóa xã	
105	Giàng A Chu	x		39	Ban Lâm nghiệp xã	
106	Nguyễn Việt Hà	x		35	Kiểm lâm địa bàn	Hạt KLSa Pa
107	Lý Quây Ség	x		51	Nông dân	Tà Chải
108	Chào Mây Khé		x	37	Kinh doanh thuốc tắm	Sả Ség
109	Lý Quang Sý	x		47	Cán bộ xã nghỉ hưu	Tà Chải
110	Lý Phù Tá	x		32	Nông dân	Sả Ség
111	Chào Văn Phú	x		41	Kinh doanh thuốc tắm	Sả Ség
112	Lý Phù San	x		53	Nông dân	Tà Chải
113	Lý Thảo San	x		56	Nông dân	Tà Chải
114	Lý Lở Mây		x	57	Cán bộ phụ nữ	Sả Ség
115	Chèo Văn Vạng	x		30	Thầy mo	Sả Ség
116	Chèo Sinh Tinh	x		65	Nông dân	Sả Ség
117	Lý Quây Siêu	x		34	Nông dân	Tà Chải
118	Lý Phù Hang	x		53	Bí thư Đảng ủy xã	Sả Ség
119	Lý Phét Siêu		x	26	Nông dân	Tà Chải
120	Lý Quây Sinh	x		37	Nông dân	Tà Chải
121	Chèo Văn Chấn	x		39	Nông dân	Tà Chải
122	Lý Quây Chòi	x		41	Nông dân	Tà Chải
123	Lý Lao San	x		24	Nông dân	Tà Chải
124	Phản Đào Phấu	x		49	Nông dân	Tà Chải

125	Trần Văn Siêu	x		48	Thầy mo, thầy cúng	Tà Chải
126	Phản Đào Tá	x		52	Thầy thuốc nam	Sả Sẻng
127	Lý Sài Vạn	x		41	Trưởng họ Lý, thầy cúng	Sả Sẻng
128	Chảo Mẩy Lú		x	41	Nông dân	Tà Chải
129	Chảo Văn Phú	x		24	Nông dân	Sả Sẻng
130	Lý Phù Trình	x		48	Thầy cúng	Sả Sẻng
131	Chảo Tả Mẩy		x	52	Nông dân	Sả Sẻng
132	Lý Tả Mẩy		x	52	Nông dân	Sả Sẻng
133	Lý Lở Mẩy		x	47	Nông dân	Sả Sẻng
134	Phản Sử Mẩy		x	82	Nông dân	Tà Chải
135	Lý Phù Chiu	x		40	Nông dân	Tà Chải
136	Lý Phù Tinh	x		49	Nông dân	Tà Chải

***Và 18 người dân bản Nghịu (trong đó 4 nữ, 14 nam) làm việc tại bản Nghịu, xã Mường Phăng, huyện Điện Biên: họp nhóm và phỏng vấn***